

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

TẢN MẠN NHÂN VẬT LỊCH SỬ TRẦN TRỌNG KIM
QUA NHỮNG TRANG HỒI KÝ

Trần Văn Chánh*

I. Trần Trọng Kim học giả



Lệ Thân Trần Trọng Kim (1883-1953)
Nguồn: vietnamvanhien.net

Thuộc thế hệ tuổi trên dưới 60 như chúng tôi, ở miền Nam, hễ có quan tâm ít nhiều tới chuyện sách vở thì hầu như không ai không biết đến nhân vật Trần Trọng Kim (1883-1953), một học giả tên tuổi, có thời gian ngắn tham gia chính trị với tư cách Thủ tướng của Đế quốc Việt Nam (1945), và là người tiên phong cho một số công trình biên khảo có giá trị lâu dài thuộc nhiều lĩnh vực học thuật khác nhau, như *Việt Nam sử lược*, *Nho giáo*, *Truyện Thủy Kiều*...

Khởi đầu sự nghiệp trí thức từ năm 1914 khi phụ trách mục “Học khoa” trên *Đông Dương tạp chí*, với loạt bài viết có tính giáo khoa về luân lý và về khoa sư phạm học, nếu tính đúng và đủ, Trần Trọng Kim là tác giả của tất cả những công trình đã in thành sách, liệt kê theo thứ tự thời gian như sau: *Sơ học luân lý* (Nhà in Trung Bắc Tân Văn, Hà Nội, 1914), *Sư phạm khoa*

ý lược (Trung Bắc Tân Văn, 1916), *Việt Nam sử lược* (2 quyển Thượng và Hạ, Trung Bắc Tân Văn, 1919), *Truyện Thủy Kiều chú giải* (1925, soạn chung với Bùi Kỷ), *Quốc văn giáo khoa thư* (3 tập: lớp Đồng ấu, lớp Dự bị, và lớp Sơ đẳng), *Luân lý giáo khoa thư*, *Sử ký giáo khoa thư* (cả ba loại giáo khoa thư này xuất bản năm 1926, và đều soạn chung với Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc, Đỗ Thận, do Nam Sơn Nguyễn Văn Thọ vẽ minh họa), *47 điều giáo hóa của nhà Lê* (Trung Bắc Tân Văn, 1928, dịch *Lê triều giáo hóa điều luật tứ thập thất điều* ra tiếng Pháp: *Les 47 articles du Catéchisme moral de l’Annam d’autrefois*), *Nho giáo* (Trung Bắc Tân Văn, 1930, ba quyển; sau in gộp lại thành hai quyển, 1932-1933), *Việt thi* (sao lục và chú giải), *Phật lục* (Nxb Lê Thăng, Hà Nội, 1940), *Phật giáo* (Tân Việt xuất bản), *Vương Dương Minh* (1940), *Việt Nam văn phạm* (Lê Thăng, Hà Nội, 1941, soạn chung với Phạm Duy Khiêm, Bùi Kỷ), *Tiểu học Việt Nam văn phạm* (Tân Việt xuất bản), *Phật giáo xưa và Phật giáo ngày nay* (Tân Việt, 1953; “Lời mở đầu” của tác giả đề tháng 10/1952),

* Thành phố Hồ Chí Minh.

Hạnh thực ca (Tân Việt xuất bản), *Đường thi* (Tân Việt xuất bản), *Lãng ca kinh* (Tân Việt, 1964), *Một cơn gió bụi* (Hồi ký, viết từ năm 1949, xuất bản năm 1969 tại Sài Gòn do Nxb Vĩnh Sơn).

Ngoài những sách đã in chính thức trên đây, Trần Trọng Kim còn có loạt bài biên khảo dài về Đạo giáo (Đạo Lão Tử) đăng nhiều kỳ trên *Nam Phong tạp chí* (từ số 67 năm 1923), chưa xuất bản thành sách. *Vũ trụ đại quan* và *Thiên văn học* là 2 công trình biên khảo khác nữa nhưng dường như chỉ ở dạng bản thảo đã bị thất lạc trong thời kỳ chiến tranh Việt-Pháp (1946-1954). Quyển đầu thấy tác giả có nhắc qua trong một bức thư gửi GS Hoàng Xuân Hãn mới được công bố gần đây; còn quyển sau, chỉ được biết qua sự ghi nhận của nhà văn-nhà báo Lãng Nhân Phùng Tất Đắc trong tập hồi ký *Nhớ nơi kỳ ngộ* (do Ziên Hồng xuất bản ở Hoa Kỳ năm 1997). Riêng cuốn *Pháp bảo đàn kinh* nói là do ông dịch, chúng tôi chỉ thấy giới thiệu sau bìa lưng một quyển sách khác do Nxb Tân Việt in năm 1964, nên chưa thể xác định.

Nếu xét trên phương diện đề tài thì tác phẩm của Trần Trọng Kim bao quát một phạm vi rất rộng, từ giáo khoa nhiều môn học sang các lĩnh vực văn, triết, sử, tôn giáo, và đều có tính cách tiên phong đi đầu trên mỗi lĩnh vực học thuật trong giai đoạn chuyển giao từ nền cựu học sang tân học, trong số đó riêng bộ *Việt Nam sử lược* từ khi ra đời đã được đánh giá là một trong những bộ sử quy mô đầu tiên của Việt Nam viết bằng chữ Quốc ngữ, vừa có phong cách ngắn gọn, súc tích, vừa đầy đủ dễ hiểu, đọc rất hấp dẫn, và được tái bản cho đến nay có đến chục lần.

Điều khá đặc biệt là những cuốn giáo khoa tiểu học nêu trên do ông chủ trì biên soạn đều là những sách viết rất hay, mà một số bài trong đó đến nay lớp người từng học tiểu học khoảng nửa trước thế kỷ XX vẫn còn thuộc nằm lòng. Một số câu, đề bài đã trở thành những câu khẩu ngữ rất quen thuộc: *Ai bảo chăn trâu là khổ... Xuân đi học con người hơn hổ...* Cách biên soạn đơn giản, dễ nhớ như thế của nhóm soạn giả Trần Trọng Kim rất có giá trị thuyết phục, mà ngày nay có lẽ còn phải phấn đấu học hỏi nhiều nữa giới sư phạm mới có thể vượt lên hơn được.

Trong *Việt Nam văn học sử yếu*, GS Dương Quảng Hàm xếp Trần Trọng Kim vào chương “Các văn gia hiện đại” cuối sách, ở tiểu mục “Khuyh hướng về học thuật”, chỉ với 3 dòng nhận xét rất ngắn gọn nhưng đủ khái quát hết sự nghiệp học thuật của ông: “*Trần Trọng Kim (hiệu Lệ Thân) là một nhà sư phạm đã soạn nhiều sách giáo khoa có giá trị và một học giả đã có công khảo cứu về Nam sử và các học thuyết cổ của Á Đông*” (Bộ Giáo dục-Trung tâm Học liệu, Sài Gòn, 1968, tr. 450).

Đến *Nhà văn hiện đại* (4 tập, Tân Dân, Hà Nội, 1942-1945), nhà phê bình văn học Vũ Ngọc Phan (1902-1987) xếp Trần Trọng Kim vào “Các nhà văn lớp đầu”, nhóm biên khảo (cùng với Bùi Kỷ, Lê Dư, Phan Khôi, Nguyễn Quang Oánh, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Văn Tố, Đào Duy Anh), đã giới thiệu khá tỉ mỉ văn nghiệp của ông (chiếm đến 30 trang giấy). Đặc biệt giới thiệu, phân tích, phê bình một cách tập trung, chi tiết vào 3 quyển *Việt Nam sử lược*, *Nho giáo* và *Việt Nam văn phạm*. Riêng *Việt Nam sử lược*, Vũ Ngọc Phan cho rằng “*tuy gọi là ‘lược’ nhưng cũng đủ được mọi việc trong thời kỳ đã qua của nước*

nhà và đáng coi là một bộ sách giá trị” (Nxb Văn học-Hội Nghiên cứu và Giảng dạy Văn học TPHCM, 1994, tập I, tr. 181). Rồi đi tới một kết luận chung cho toàn bộ sự nghiệp biên khảo của Trần Trọng Kim: “*Đọc tất cả các văn phẩm của Trần Trọng Kim, người ta thấy tuy không nhiều, nhưng quyển nào cũng vững vàng chắc chắn, không bao giờ có sự cầu thả.*”

“Ông có cái khuynh hướng rõ rệt về loại biên khảo; chỉ đọc qua nhan đề các sách của ông, người ta cũng có thể thấy ngay: hết lịch sử, đến đạo Nho, đến đạo Phật, rồi lại đến mẹo luật tiếng Việt Nam. Ông là một nhà giáo dục, nên những sách của ông toàn là sách học cả.”

“Văn ông là một thứ văn rất hay, tuy rất giản dị mà không bao giờ xuống cái mực tầm thường; lời lẽ sáng suốt, giọng lại thiết tha như người đang giảng dạy. Lối văn ấy là lối văn của một nhà văn có nhiệt tâm, có lòng thành thật” (Sđd, tr. 208-209).

Lại đến Việt Nam văn học sử giản ước tân biên của Phạm Thế Ngũ, tập III, phần Văn học hiện đại 1862-1945 (Quốc Học tùng thư, Sài Gòn, 1965), nhà nghiên cứu văn học rất tài hoa uy tín này tiếp tục xếp Trần Trọng Kim vào hàng ngũ các nhà biên khảo tiêu biểu của giai đoạn 1907-1932, chung với Phan Kế Bính (1875-1921), Nguyễn Hữu Tiến (1874-1941) (hai tác giả đã được Vũ Ngọc Phan xếp vào nhóm Đông Dương tạp chí và nhóm Nam Phong tạp chí) và Phan Khôi (1887-1959). Phạm Thế Ngũ gọi Trần Trọng Kim là nhà giáo dục mới, lần lượt đi qua các tác phẩm tiêu biểu, trước khi đi đến nhận định tổng quát có thể bổ sung được cho sự đánh giá của Dương Quảng Hàm và Vũ Ngọc Phan vừa nêu trên: “Ở Trần Trọng Kim ta thấy một đặc điểm là mặc dù sớm theo Tây học, lại sang cả Pháp du học, song ông đã có với văn hóa Đông phương một mối kính cẩn sâu xa. Có thể nói ông chủ trương bảo tồn, thủ cựu hơn cả Phạm Quỳnh. Về đường trước tác thì có thể nói ông đã thực hiện đúng cái đường lối... là đem tất cả cái gia tài văn hóa của ông cha mà bàn giao lại cho thế hệ mới... Tuy có Tây học song ông tự đặt mình vào phái cũ, đem cái phương pháp mới học được của Tây học mà làm những công trình bàn giao ấy cho được rõ ràng hơn hoàn bị hơn. Sự phối hợp giữa một phương pháp biên khảo mới mẻ và một kho kiến thức phong phú cộng thêm vào một thiện chí theo đuổi ‘cúc cung tận tụy’ đã khiến cho những công trình của ông có một giá trị vững bền và đặt ông vào hàng đầu các nhà biên khảo ở giai đoạn này.”

“Về hành văn thì ông có một lối văn đặc biệt bình dị... Không ưa những hình ảnh cao kỳ, lối sắp đặt đối ngẫu, sự bay bổng hay hào hoa, chỉ muốn dùng cách thông thường nhất để hiểu nhất, để dẫn giải ôn tồn cho người ta hiểu. Văn bình đạm song có khí có lực, cũng như con người vậy” (tr. 301-302).

Trần Trọng Kim, còn có bút hiệu Lê Thần, sinh năm 1883 (Quý Mùi) tại làng Kiêu Linh, xã Đan Phố (nay là Xuân Phổ, trước thuộc tổng Đan Hải), huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

Theo Vũ Ngọc Khánh, họ Trần của Trần Trọng Kim là một họ lớn ở Đan Phố (lúc đầu gọi Đan Phố, sau theo cách phát âm mới đọc là Phổ), cụ thân sinh ra Trần Trọng Kim là Trần Bá Huân, có tham gia phong trào Cần Vương. Em gái ông tên Trần Thị Liên là một cán bộ Xô Viết, hoạt động năm 1930

(mất năm 1964). Ngoài ra, ông còn có người con gái hiện đang ở Pháp (xem bài “Bàn thêm về Trần Trọng Kim”, tạp chí *Văn hóa Nghệ An*, 26/11/2009). Riêng vợ ông là em gái của nhà nghiên cứu văn học Bùi Kỷ.

Xuất thân trong một gia đình Nho giáo, ông học chữ Hán từ nhỏ. Năm 1897, học chương trình Pháp ở Trường Pháp-Việt Nam Định. Năm 1900, thi đỗ vào Trường Thông ngôn, tốt nghiệp năm 1903. Năm 1904, làm Thông sự ở Ninh Bình.

Ít ai biết rõ thuở hàn vi của Trần Trọng Kim ra sao, vì ngay trong tập hồi ký viết cuối đời, cuốn *Một cơn gió bụi* (tên phụ “Kiến văn lục”, Nxb Vĩnh Sơn, Sài Gòn, 1969), cũng không thấy kể. Chỉ biết ông nhà nghèo, nên năm 1906 mới nhờ bạn học cũ là Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936) giúp, khi ông Vĩnh được nhà nước bảo hộ Pháp giao trách nhiệm tổ chức đi dự Hội chợ Marseille ở Pháp (hội đó gọi là “đấu xảo”), sắp xếp cho ông đi theo với tư cách thợ khảm, mà thật ra mục đích chính chỉ để tranh thủ ở lại Pháp học thêm: “*Thì mục đích mình là kiếm đường du học, chứ tôi có biết khảm gì đâu!*” (Lãng Nhân, Sđd, tr. 84).

Từ đó ông trải qua học Trường Thương mại ở Lyon, rồi được học bổng vào Trường Thuộc địa Pháp. Năm 1909, vào học Trường Sư phạm Melun, tốt nghiệp ngày 31 tháng 7 năm 1911 rồi về nước, do học bổng của mọi sinh viên lúc đó đột nhiên bị bãi. Sau đó, ông lần lượt dạy ở Trường Trung học Bảo hộ (Trường Bưởi), Trường Hậu bổ và Trường nam Sư phạm.

Ông là nhà giáo mẫu mực, có uy tín trong xã hội, từng giữ nhiều chức vụ trong ngành giáo dục thời Pháp thuộc như: Thanh tra các trường tiểu học Pháp-Việt (1921), Trưởng ban Soạn thảo sách giáo khoa Tiểu học (1924), giáo viên Trường Sư phạm thực hành (1931), Giám đốc các trường nam tiểu học tại Hà Nội (1933). Ngoài ra ông còn là Phó Trưởng ban Ban Văn học của Hội Khai Trí Tiến Đức và Nghị viên Viện Dân biểu Bắc Kỳ. Ông về hưu năm 1942 khi vừa tròn 60 tuổi.

Theo lời kể lại của Lãng Nhân, một người được Trần Trọng Kim coi là bạn trẻ khá thân thiết, thì ông người vóc đậm nên trông hơi thấp, nước da ngăm ngăm, đi đứng khoan thai vững vàng, tuy gốc Nghệ Tĩnh nhưng ở Bắc lâu nên giọng nói nhẹ nhàng. Thấy ông là nhà giáo đạo mạo, lại chuyên viết những công trình nghiêm túc gần như giảng đạo, ít ai nghĩ Trần Trọng Kim là người có óc trào lộng, thích kể chuyện tiểu lâm, và cũng theo Lãng Nhân cho biết, cuốn sách nhỏ do nhà Ích Ký, phố Hàng Giấy xuất bản năm 1910, có những chuyện “xứ Nghệ” xem vỡ bụng cười, đều do ông Trần kể lại với tác giả Thọ An, tức Phạm Duy Tốn (1883-1924), một nhân vật trọng yếu của nhóm Nam Phong.

Có những chi tiết rất lý thú về nền nếp sinh hoạt hằng ngày của ông. Cũng theo Lãng Nhân, “*Sở dĩ ông thực hiện được những tác phẩm có giá trị cả về phẩm lẫn lượng, là nhờ sự kê cứu tỉ mỉ công phu cùng đức tính cần cù, nhẫn nại và cương quyết ít thấy ở ai khác. Thật vậy, nhà ông, trên lầu, riêng một căn làm thư phòng, giữa kê một bàn giấy lớn, sách vở bày trên từng chồng xếp đặt ngay ngắn, bên đèn bên quạt điện, trước bàn là một ghế bành gỗ gụ không có nệm. Điều khác thường là bao nhiêu đó được vây kín trong một khung hình lớn lúc nào*

cũng buông [mùng] sùm sụp để tránh muỗi. Mỗi ngày cơm chiều xong là ông tản bộ đi chơi, đi thăm hỏi bạn bè, khi chuyện trò trong Hội Khai Trí, nhưng nghiêm luật bất đi bất dịch là đúng 10 giờ đêm, dù mưa gió bão bùng, thế nào ông cũng có mặt nơi 'bàn mùng' để cặm cùi dùi mài cho đến 2 giờ sáng" (Sđd, tr. 84-85).

II. Trần Trọng Kim, chính khách bất đắc dĩ?

Chỉ một năm sau khi về hưu (1943), thời cuộc bắt đầu đưa đẩy chuyển ông sang một hướng rẽ đầy phong ba bão táp mà bình sinh có lẽ ông chưa bao giờ kịp nghĩ tới. "Một cơn gió bụi" nổi lên bao trùm hoàn hải trong bối cảnh cuộc Chiến tranh thế giới thứ II đến hồi quyết liệt đã làm cho cuộc đời nhà giáo-nhà nghiên cứu Trần Trọng Kim không còn được êm ả một cách tương đối như trước. Người Nhật, kéo vào Đông Dương từ những năm 40, với nhiều ý đồ có sẵn trong mối quan hệ tranh quyền với Pháp, đã bắt đầu cho người ve vãn, tìm cách lui tới làm quen, lấy cớ để hỏi han ông những kiến thức liên quan các vấn đề văn hóa, lịch sử. Việc này Trần Trọng Kim đã thuật lại khá rõ trong tập hồi ký cuối đời, mà gần đây đã được đưa lên mạng Internet nên rất dễ tìm đọc. Ngay từ chương đầu, thái độ sống và lập trường chính trị của ông đã được bộc lộ khá rõ:

"Sau 31 năm làm việc trong giáo giới..., đến năm 1942 mới được về hưu. Tưởng thế là được nghỉ ngơi cho trọn tuổi già. Bởi vì trong một đời có nhiều nỗi uất ức sâu khổ về tình thế nước nhà, về lòng hèn hạ đê mạt của người đời, thành ra không có gì là vui thú. Một mình chỉ cặm cùi ở mấy quyển sách để tiêu khiển..."

"Năm Quý Mùi (1943) là năm trăng mờ gió thảm, tiếng chiến tranh inh ỏi khắp hoàn cầu, toàn xứ Đông Dương bị quân Nhật Bản tràn vào, họa chiến tranh mỗi ngày một lan rộng. Dân Việt Nam bị đói kém đau khổ đủ mọi đường, lại căm tức về nỗi nước nhà suy nhược phải bị đè nén dưới cuộc bảo hộ trong sáu bảy mươi năm, cho nên ai cũng muốn nhân cơ hội ấy mà gây lại nền độc lập đã mong mỏi từ bao lâu."

"Tôi là một người nước Việt Nam, lẽ nào lòng tôi lại không rung động theo với nhịp rung động của những người ái quốc trong nước? Nhưng vì hoàn cảnh khó khăn, lòng người ly tán, nhiều người lại muốn lợi dụng cái tiếng ái quốc để làm cái mối tư lợi cho mình, vì vậy mà tôi chán nản không dự vào đảng phái nào cả, mà cũng không hành động về phương diện chính trị..."

"Trong khi nước Pháp đang bị cái nạn chiến tranh, người Pháp đối với người Việt Nam không đối thái độ chút nào, mà người Nhật thì lại muốn lợi dụng lòng ái quốc của người Việt Nam để quyến dụ người ta theo mình..."

"Nước Nhật Bản trước vốn là một nước đồng văn đồng hóa ở Á Đông, nhưng về sau đã theo Âu hóa, dùng những phương pháp quỷ quyệt để mở rộng chủ nghĩa đế quốc của họ... Người Nhật tuy dùng khẩu hiệu "đồng minh cộng nhục" và lấy danh nghĩa "giải phóng các dân tộc bị hà hiếp", nhưng thâm ý là muốn thu hết quyền lợi về mình. Bởi vậy chính sách của họ thấy đây những sự trái ngược, nói một đằng làm một nẻo. Cái chính sách ấy là chính sách bá đạo rất thịnh hành ở thế giới ngày nay. Dùng lời nhân nghĩa để nhử người ta vào tròng của mình mà thống trị cho dễ, chứ sự thực thì chỉ vì lợi mà thôi, không có gì là danh nghĩa cả."

“Trong hoàn cảnh khó khăn ấy tôi phải nén mình ngồi yên. Song mình muốn ngồi yên mà người ta không để cho yên. Hết người này đến nói chuyện lập hội này, người khác đến nói chuyện lập đảng nọ. Đảng với hội gì mà tinh thần không có, sự tổ chức chẳng đâu ra đâu thì càng nhiều đảng và hội bao nhiêu lại càng thêm rối việc bấy nhiêu, chứ có ích gì? Bởi vậy đối với ai, tôi cũng lấy lòng ngay thẳng mà đáp lại, nhưng không đồng ý với ai cả” (Một cơn gió bụi, Nxb Vĩnh Sơn, Sài Gòn, 1969, tr. 9-12).

Về lập trường chính trị như vừa nêu trên, nhất là đối với sự can thiệp ngày càng thô bạo của Nhật ở Đông Dương, chúng ta còn được biết rõ thêm qua vài đoạn nêu trong tập hồi ký của Bùi Diễm (sinh năm 1923, con trai Bùi Kỳ), một người cháu gọi vợ ông bằng cô ruột (gọi ông bằng chú, nói theo miền Nam là dưỡng rể): *“Lúc này tôi thường xuyên trú ngụ ở nhà ông chú tôi (tức Trần Trọng Kim-TVC), nơi ông cụ tôi (tức cụ Bùi Kỳ-TVC) và ông chú tôi đang hợp sức viết sử. Tôi thường ăn cơm cùng cả ông cụ lẫn ông chú. Trong bữa cơm tôi cả ba chúng tôi thường bàn luận về hành động của Nhật. Theo ông cụ và ông chú tôi thì người Nhật không hề thật tâm muốn giúp đỡ người Việt. Hành vi tàn ác của Nhật đã được các báo chí Pháp đăng tải thật chi tiết. Hơn nữa mật vụ Kempeitai của Nhật (tức hiến binh Nhật-TVC) đã khét tiếng là tàn ác. Người Nhật vốn có tinh thần kỷ luật cao. Khi họ đã bước chân vào việc gì thì rất ít khi chịu làm việc nửa vời. Ông cụ và ông chú tôi cho rằng hợp tác với Nhật lúc này hãy còn sớm quá” (Gọng kềm lịch sử, Cơ sở Phạm Quang Khai xuất bản, Paris, 2000).*

Việc dàn cảnh bắt Trần Trọng Kim đưa đi giấu sẵn ở Chiêu Nam Đảo (tức Singapore do Nhật chiếm đóng) để chuẩn bị cho một mưu đồ tương lai, lấy cớ là để bảo vệ ông thoát khỏi sự rình rập bắt bớ của mật thám Pháp, cũng đã được kể rõ trong chương tiếp theo của tập hồi ký *Một cơn gió bụi*, nhưng để tóm tắt hơn và có phần khách quan hơn, xin trích dẫn thêm vài đoạn kể tiếp sau của Bùi Diễm:

“Vào một buổi sáng tự dưng có một sinh viên đứng tuổi người Nhật tên Yamaguchi đến nhà xin được phép nói chuyện với ông chú tôi. Yamaguchi diễn tả rất lưu loát bằng tiếng Pháp rằng ông đang nghiên cứu sử Việt Nam và đến tìm ông chú tôi để thỉnh cầu giúp đỡ. Yamaguchi cho biết ông đang tìm hiểu về một giai đoạn đặc biệt trong triều đại Nhà Nguyễn.

“Từ đó Yamaguchi thường xuyên lui tới (...). Tuy chẳng làm cách nào rõ được ý đồ của Yamaguchi, chúng tôi biết rõ là ông đến với ý định khác (...), chắc chắn chẳng liên quan gì đến các triều đại nhà Nguyễn. Trong khi đó Yamaguchi cũng xuất hiện tại nhiều nơi khác... Ông liên lạc với các giáo sư, nói về tình huynh đệ giữa những người Á, về việc giúp đỡ lẫn nhau dành lại chủ quyền. Ông cũng nhắc nhở, hô hào “Người Á, đất Á” và cố đề cao vai trò của Nhật trong các phong trào giúp đỡ, giao hảo với người Việt.

(...)

“Mặc dầu ông chú tôi vẫn chăm chỉ viết sách, cuộc sống của ông thực sự đã thay đổi rất nhiều vào năm vừa qua. Những biến chuyển chính trị dồn dập đã đẩy ông phân nào ra khỏi tư thế khách quan trong vấn đề tranh đấu cho

độc lập. Lúc này ông khách sinh viên Yamaguchi đến thăm viếng ông chú tôi thường xuyên hơn bao giờ hết. Hơn nữa, cả mật thám Pháp cũng đã giám sát cẩn mật nơi cư ngụ và các hành động của ông chú tôi.

“Tuy đã biết rành rọt mọi chuyện mà vào một hôm đến chơi tôi vẫn bàng hoàng khi được bà mẹ cho biết tin chú tôi không còn ở nhà nữa. “Chú phải lên đường đi xa”, mẹ tôi tiếp tục cho thêm tin “vì mật vụ Pháp rình rập và đã lên đường đi Singapore cùng ông Yamaguchi rồi” (Gọng kèm lịch sử, Sdd).

Chuyến đi đó, khởi đầu từ ngày 27/10/1943 và chính thức xuống tàu thủy ngày 1/1/1944, cùng với một người bạn nữa cũng cảnh ngộ bị “bắt cóc” vào chung chỗ hiến binh Nhật như ông là cụ Dương Bá Trạc (1884-1944), nằm trong dự mưu do người Nhật khéo tác động và dẫn dắt, đối với Trần Trọng Kim được coi là một chuyến đi định mệnh, hướng cuộc đời ông vào một ngã rẽ hoàn toàn không chủ động, nếu không muốn nói gần như trái hẳn với lập trường chính trị ban đầu của ông. Tuy nhiên, có nhiều khả năng trong quá trình tiếp xúc sau này với các đại diện Nhật Bản ở Chiêu Nam Đảo và những nơi khác, Trần Trọng Kim đã được người Nhật tìm cách rỉ tai vận động để gieo cho ông mầm mống hy vọng về tương lai độc lập-canh tân xứ sở dưới sự bảo trợ của họ, nhưng điều này thì Trần Trọng Kim vẫn kín miệng không thấy kể ra trong hồi ký. Dù sao, mưu đồ của Nhật cũng đã quá rõ, không mấy cần phải có thêm tài liệu để chứng minh.

Sau khoảng một năm trải qua cuộc sống chờ đợi buồn tẻ ở Chiêu Nam Đảo, Dương Bá Trạc đã mất tại đây vào ngày 11 tháng 12 năm 1944 (nhằm 26 tháng 10 năm Giáp Thân) vì bệnh ung thư phổi, thi hài được Nhật tổ chức hỏa táng đem về nước. Lúc này chỉ còn một mình Trần Trọng Kim ở lại với vài người khác do Nhật đã đưa qua sẵn trước đó, để đến ngày 16/1/1945 thì được bố trí đi Băng Cốc (Thái Lan) cùng với Đặng Văn Ký, một thành viên chủ chốt của đảng Phục Quốc thân Nhật.

Ngày 9 tháng 3 năm 1945, vào lúc 21 giờ, sau khi bị Toàn quyền Pháp Decoux tìm cách trì hoãn yêu sách do Đại sứ Nhật tại Đông Dương Shunichi Matsumoto đưa ra trong một tối hậu thư đã trao chỉ trước đó 2 giờ, đòi Pháp phải đặt toàn bộ quân đội và bộ máy cai trị thuộc địa dưới quyền điều khiển của mình, Tổng tư lệnh Nhật Yuichi Tsuchihashi đã ra lệnh mở màn cuộc đảo chánh lật đổ chế độ thực dân Pháp trên toàn cõi Đông Dương. Bị tấn công bất ngờ vì chưa hề hay biết trước, quân Pháp thất thế trên khắp cả ba kỳ Nam, Trung, Bắc và chỉ chống trả một cách yếu ớt rồi đầu hàng ngay trong ngày hôm sau. Toàn thể quan chức đầu não của Pháp đều bị bắt giam, kể cả Toàn quyền Decoux, một số khác cùng quân lính phải bỏ chạy thoát thân sang Lào hoặc Trung Quốc.

Việc đảo chánh, Nhật đã chuẩn bị kỹ sẵn trước, nên chỉ từ 9 giờ tối hôm trước đến 8 giờ sáng hôm sau, toàn cõi Việt Nam rơi vào tay Nhật, cả thực dân Pháp và thường dân, công chức đều bất ngờ. Tình cảnh của họ lúc đó lao đao, nhưng nhờ tính rộng lượng cố hữu của người dân Việt, nên cũng không đến nỗi quá bi thảm: *“...Các nhà chuyên môn Pháp được tiếp tục làm việc... Một vài kỹ sư Pháp môn men tới sở, bị đánh... Sau tôi nghe nói một số người Pháp ở miền Tây trốn vào bưng, không bị dân chúng đánh đập, giam giữ, tố cáo; có người*

còn giúp đỡ lương thực, che chở cho họ nữa. Ở Nam này như vậy, mà có lẽ ở Bắc, Trung cũng không khác mấy... Có người bảo người Việt nào cũng có một ông Phật ở trong lòng, câu ấy đúng” (Hồi ký Nguyễn Hiến Lê, Nxb Văn học, 1993, tr. 233-234).

Ngày 10/3/1945, lúc 11 giờ, Đại sứ Nhật ở Huế là Masayuki Yokoyama vào gặp vua Bảo Đại giải thích tình hình, tuyên bố “trao trả độc lập cho Việt Nam để cùng nhau xây dựng khối Đại Đông Á thịnh vượng”, đề nghị vua ra tuyên bố độc lập và chuẩn bị thành lập chính phủ mới trên cơ sở hợp tác dưới sự bảo trợ của Nhật.

Ngay hôm sau, ngày 11/3/1945, triều đình Huế tuyên bố bãi bỏ Hòa ước Patenôtre ký với Pháp năm 1884, nước Việt Nam được quyền thu hồi độc lập (dưới bản tuyên bố ký tên vua Bảo Đại cùng toàn thể Cơ Mật Viện, đứng đầu là Thượng thư Bộ Lại Phạm Quỳnh).

Tờ chiếu tuyên bố độc lập có đoạn viết: *“Theo tình hình thế giới nói chung và hiện tình Á Châu, chính phủ Việt Nam long trọng công bố rằng: Kể từ ngày hôm nay, Hòa ước Bảo hộ ký kết với nước Pháp được hủy bỏ và vô hiệu hóa. Việt Nam thu hồi hoàn toàn chủ quyền của một Quốc gia độc lập!”*

Ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn và một vài thành phố lớn, do sự sách động của các nhóm thân Nhật, một số người xuống đường rầm rộ để tri ân quân đội Nhật hoàng, nhưng quảng đại quần chúng thì đều tỏ vẻ thờ ơ lạnh nhạt với phong trào “độc lập” do Kempeitai (Hiến binh) và quân đội Nhật dựng nên. Ngày 17/3/1945, ở các hương thôn, lý trưởng được lệnh tổ chức dân chúng mừng ngày độc lập tại các đình làng: *“Cửa đình mở rộng, trước sân đình có cờ, chuông, trống, như ngày cúng Thần. Hội đồng xã chỉ lựa thưa có mấy ông. Dân chúng chẳng ai đến cả, trừ một số chức việc có phận sự trong làng. Đến giờ, chuông trống nổi dậy, hương xã làm lễ tế Thần. Lý trưởng đọc lời ‘tuyên cáo độc lập’. Y như một bài văn tế. Xong, chiêng trống tiếp tục và buổi lễ chấm dứt không đầy 30 phút. Không một tiếng vỗ tay. Không một lời hoan hô. Các ông làng xã, khăn đen áo dài khệ nệ như trong các đám cúng Thần theo nghi lễ cổ truyền, lặng lẽ đóng cửa đình sau khi dọn dẹp” (Nguyễn Vỹ, Tuấn chàng trai nước Việt, Quyển II, Sài Gòn, 1970, tr. 513).*

Cũng trong ngày 17/3/1945, Bảo Đại ban bố Đạo dụ số 1 theo đó nhà vua sẽ đích thân cầm quyền và chế độ chính trị mới sẽ quản lý đất nước theo khẩu hiệu “Dân vi quý” (dân trên hết), chỉnh đốn lại quốc gia, đồng thời kêu gọi các bậc hiền tài ra giúp nước.

Ngày 18/3/1945, biểu tình lớn tại Sài Gòn để mừng độc lập, cảm ơn Nhật, và đón rước di hài nhà cách mạng Dương Bá Trạc đưa từ Chiêu Nam Đảo về (theo Đoàn Thêm, *Hai mươi năm qua 1945-1964-Việc từng ngày*, Nam Chi tùng thư, Sài Gòn, 1966, tr. 5).

Một ngày sau, giải tán Cơ Mật Viện gồm 6 quan chức tối cao của triều đình nhà Nguyễn do Phạm Quỳnh đứng đầu.

Để chuẩn bị nội các mới, Bảo Đại hai lần gửi điện vào Sài Gòn mời Ngô Đình Diệm ra Huế, nhưng cả hai bức điện đều bị tình báo Nhật cố ý ngăn chặn,

nêu giả lý do Ngô Đình Diệm cáo bệnh không ra Huế được, vì thật ra phương án sắp đặt cho Hoàng thân Cường Để (1882-1951) lên ngôi vua và Ngô Đình Diệm (1901-1963) giữ chức Thủ tướng trước đó không lâu đã bị giới lãnh đạo quân sự Nhật hủy bỏ, do không muốn gây nhiều xáo trộn, để thay vào bằng kế hoạch Bảo Đại-Trần Trọng Kim cũng được chuẩn bị sẵn từ hơn một năm trước.

Ngày 30/3/1945, Nhật cho người bố trí đưa Trần Trọng Kim từ Băng Cốc về Sài Gòn, lấy cớ Tư lệnh bộ ở Sài Gòn mời về để “hỏi việc gì về lịch sử” (Trần Trọng Kim, Sđd, tr. 42). Đến nơi viên Trung tướng tham mưu trưởng thuộc Bộ tư lệnh Nhật mới cho hay Phạm Quỳnh và các thượng thư cũ đã từ chức, vua Bảo Đại mời ông cùng với các ông Hoàng Trọng Phu, Vũ Ngọc Oánh, Trịnh Bá Bích, Hoàng Xuân Hãn, Cao Xuân Cẩm về Huế hỏi ý kiến.

Thấy tên mình mà không có tên Ngô Đình Diệm, Trần Trọng Kim hỏi viên Trung tướng: *“Tôi không có hoạt động gì, và không có phe đảng nào cả. Gọi tôi về Huế không có ích lợi gì. Xin cho tôi ra Hà Nội thăm nhà và uống thuốc”*. Viên Trung tướng trả lời: *“Đó là ý của vua Bảo Đại muốn hỏi ông về việc lập chính phủ mới, ông cứ ra Huế rồi sẽ biết”* (Sđd, tr. 43).

Ngày 2/4/1945, Nhật bố trí cho Trần Trọng Kim đáp xe lửa ra Huế. 19 giờ rưỡi ngày 5/4 xe lửa đến Huế, lát sau ông đã được gặp lại vợ con có sẵn ở đó, nói là đang trên đường ra Hà Nội định xin phép qua Xiêm tìm ông, nhưng sự tình cờ kỳ lạ này khiến cho có người suy diễn nhiều khả năng chính người Nhật đã sắp đặt sẵn sao đó.

Những thay đổi giai đoạn cuối trong sự sắp xếp nhân sự cho bộ máy cai trị mới này, cả Bảo Đại, Cường Để, Ngô Đình Diệm đều không hay biết. Duy Trần Trọng Kim có được người Nhật rỉ tai riêng cho biết hay không thì đây vẫn còn là một điểm nghi vấn, vì không thấy ông hé môi kể ra trong tập hồi ký, nhưng khả năng này là rất lớn, vì từ hôm ở Băng Cốc về Sài Gòn, chiều nào viên đại úy ở Bộ tư lệnh Nhật cũng mời ông đến ăn cơm và nói chuyện, có khi nói chuyện đến một hai giờ khuya. *“Mấy ngày như thế, đến chiều hôm mùng hai tháng tư, đại úy đưa tôi ra xe lửa còn ngồi nói chuyện đến lúc xe chạy”* (Trần Trọng Kim, Sđd, tr. 46).

Ngày 7/4/1945, Trần Trọng Kim vào yết kiến Bảo Đại. Theo như lời kể của ông trong tập hồi ký thì ông tìm cớ thoái thác việc đứng ra lập chính phủ, lấy lý do già yếu, không có đảng phái và không hoạt động chính trị, rồi đề nghị dùng “người đã dự định từ trước, như Ngô Đình Diệm chẳng hạn” (Sđd, tr. 49) nhưng Bảo Đại cho hay đã gọi mà không thấy Ngô Đình Diệm về. Nhà vua không ép, chỉ yêu cầu ông ở lại Huế nghỉ ít lâu, xem thế nào rồi hãy ra Bắc. Có lẽ lúc này nhà vua vẫn còn tiếp tục ngóng tin Ngô Đình Diệm, đâu có dè rằng kịch bản Cường Để-Ngô Đình Diệm đã bị cánh tướng lãnh Nhật bác bỏ, nên tìm cách ngăn chặn hai bức điện liên lạc của Bảo Đại, giữa lúc ông Diệm đang ở Sài Gòn trong một tâm trạng đợi chờ thấp thỏm!

Đợi tin Ngô Đình Diệm lâu không được, Bảo Đại sốt ruột quyết định mời Trần Trọng Kim vào làm việc lần thứ hai, thuyết phục thành lập nội các. Xin trích tiếp đoạn hồi ký, qua đó vừa thấy được nội dung cuộc trao đổi giữa hai người, vừa luôn thể biết qua thành phần nội các do ông Trần đề nghị và được Bảo Đại chuẩn y ngay:

“Vua Bảo Đại thấy tình thế kéo dài mãi cũng sốt ruột, triệu tôi vào bảo tôi chịu khó lập chính phủ mới.

“Ngài nói:

“Trước kia người mình chưa độc lập. Nay có cơ hội, tuy chưa phải độc lập hẳn, nhưng mình cũng phải tỏ ra có đủ tư cách để độc lập. Nếu không có chính phủ thì người Nhật bảo mình bất lực, tất họ lập cách cai trị theo thể lệ nhà binh rất hại cho nước ta. Vậy ông nên vì nghĩa vụ cố lập thành một chính phủ để lo việc nước”.

“Tôi thấy vua Bảo Đại thông minh và am hiểu tình thế, liền tâm rằng:

“Nếu vì quyền lợi riêng tôi không dám nhận chức gì cả, xong ngài nói vì nghĩa vụ đối với nước, thì dù sao tôi cũng cố hết sức. Vậy xin ngài cho tôi vài ngày để tôi tìm người, hễ có thể được tôi xin tâm lại.

“Tôi ra bàn với ông Hoàng Xuân Hãn để tìm người xứng đáng làm bộ trưởng. Nguyên tắc của tôi định trước là lựa chọn những người có đủ hai điều kiện. Một: phải có đủ học thức và tư tưởng về mặt chính trị, hai: phải có đức hạnh chắc chắn để dân chúng kính phục...”

“Có một điều nên nói cho rõ, là trong khi tôi chọn người lập chính phủ lúc ấy, người Nhật Bản không bao giờ hỏi tôi chọn người này người kia. Tôi được hoàn toàn tự chủ tìm lấy người mà làm việc. Và tôi đã định từ trước rằng nếu người Nhật can thiệp vào việc trong nước thì tôi thôi ngay, không làm nữa.

“Đến ngày cuối cùng tôi chọn được đủ người rồi kê rõ danh sách các bộ trưởng như sau:

- Trần Trọng Kim, giáo sư, Nội các Tổng trưởng
- Trần Đình Nam, y sĩ, Nội vụ Bộ trưởng
- Trần Văn Chương, luật sư, Ngoại giao Bộ trưởng
- Trịnh Đình Thảo, luật sư, Tư pháp Bộ trưởng
- Hoàng Xuân Hãn, toán học thạc sĩ, Giáo dục và Mỹ nghệ Bộ trưởng
- Vũ Văn Hiến, luật sư, Tài chính Bộ trưởng
- Phan Anh, luật sư, Thanh niên Bộ trưởng
- Lưu Văn Lang, kỹ sư, Công chính Bộ trưởng
- Vũ Ngọc Anh, y khoa bác sĩ, Y tế Bộ trưởng
- Hồ Bá Khanh, y khoa bác sĩ, Kinh tế Bộ trưởng
- Nguyễn Hữu Thí, cựu y sĩ, Tiếp tế Bộ trưởng.

“Chỉ trong mười giờ sáng ngày 17 tháng tư năm 1945, tôi đem danh sách ấy vào trình vua Bảo Đại. Vào đến nơi, tôi thấy ông Yokohama, tối cao cố vấn Nhật, đã ngồi đó rồi. Ông thấy tôi vào liền hỏi: “Cụ đã lập thành chính phủ rồi à?”. Tôi nói: “Vâng, hôm nay tôi đem danh sách các bộ trưởng vào tâm trình hoàng thượng để ngài chuẩn y”.

“Tôi đệ trình vua Bảo Đại, ngài xem xong phán rằng: “Được”. Khi ấy ông Yokohama nói: “Xin cho tôi xem là những ai”. Ông xem rồi, trả lại tôi và nói: “Tôi chúc mừng cụ đã chọn được người rất đứng đắn”. Sự thực là thế, chứ không như người ta đã tưởng tượng là người Nhật Bản bắt tôi phải dùng những người của họ đã định trước” (Sđd, tr. 50-53).

Ngoài các bộ trưởng đã nêu trong danh sách, bộ máy chính phủ Trần Trọng Kim còn lần lượt được bổ sung, gồm có:

- Phan Kế Toại (1892-1992), Tổng đốc, Khâm sai Bắc Bộ (sau giữ chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Nội vụ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa).

- Nguyễn Văn Sâm, nhà báo, Khâm sai Nam Bộ (được cử theo Đạo dụ 108 ngày 14/8/1945, sau bị ám sát ngày 10/10/1947).

- Trần Văn Lai, bác sĩ, Đốc lý Hà Nội (sau giữ chức Phó Chủ tịch Ủy ban Hành chính TP Hà Nội).

- Đặng Văn Hương (1887-1954), Phó bảng, Tổng đốc Nghệ An (sau giữ chức Quốc vụ khanh đặc trách công tác ở 3 tỉnh Thanh-Nghệ-Tĩnh của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa).

- Vũ Trọng Khánh (1912-1996), luật sư, Đốc lý Hải Phòng (sau giữ chức Bộ trưởng Tư pháp đầu tiên của Chính phủ Lâm thời).

- Kha Vạng Cân (1908-1982), kỹ sư, Đô trưởng Sài Gòn (sau giữ chức Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa).

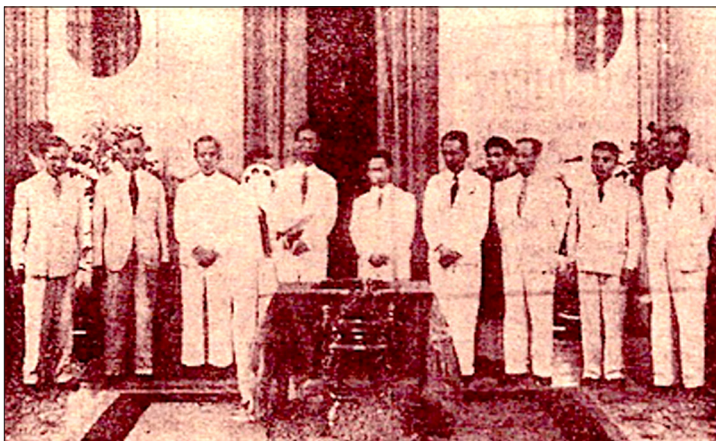
Qua sự trình bày ở trên, có thể thấy ngày càng rõ hơn việc đưa Trần Trọng Kim đứng ra lập nội các cho Bảo Đại trước sau đều do người Nhật đạo diễn một cách khéo léo để dẫn dụ Trần Trọng Kim vào “tròng”. Được cái, cả họ và vua Bảo Đại đều không can thiệp sâu theo kiểu cơ cấu sẵn các thành phần nhân sự cấp bộ trưởng, như lối quy hoạch, cơ cấu nhân sự chặt chẽ bấy giờ. Nhờ vậy Trần Trọng Kim đã có được sự chủ động trong việc tìm chọn nhân tài thích hợp theo quan niệm của mình.

Nói gì thì nói, về mặt lịch sử, vẫn phải công nhận nội các vừa thành lập ngày 17/4/1945 là chính phủ đầu tiên của Việt Nam theo nghĩa hiện đại, và Trần Trọng Kim đã trở thành vị Thủ tướng đầu tiên của nước Việt Nam độc lập, dù chỉ mới độc lập trên danh nghĩa. Tham gia nội các của ông đều là các nhà trí thức tên tuổi, có trình độ học vấn cao, nhiệt tâm, trong sạch và yêu nước, nhưng tất cả đều thiếu hẳn kinh nghiệm quản lý và nhất là sự lọc lõi chính trị trong thời loạn.

“Trừ Thủ tướng Trần Trọng Kim, chỉ có bằng cấp trung học, chư quý vị bộ trưởng toàn có những bằng cấp to lớn: nào thạc sĩ bác sĩ, tiến sĩ luật khoa v.v.. cả. Người dân Việt mừng thầm khi đọc danh sách nội các... Nhưng...” (Bùi Nhung, *Thối nát*, Sài Gòn, 1965, tr. 50).

Về thái độ của quần chúng trước việc thành lập nội các mới, nhìn chung các thành phần trí thức (gồm cả sinh viên học sinh) đều nao nức phấn khởi đón luồng gió mới, một số khác dè dặt chờ đợi, vì thấy vẫn còn lệ thuộc Nhật. Nhóm *Thanh Nghị* đứng đầu là Vũ Đình Hòe thậm chí từ ngày 20/4/1945 còn có hẳn một chương trình riêng gọi là Tân Việt Nam Hội để ủng hộ chính phủ (xem *Hồi ký Vũ Đình Hòe*, Nxb Hội Nhà văn, 2004, tr. 166-167).

Một số đảng phái quốc gia như Đại Việt (ở Hà Nội), Phục Quốc, Việt Nam Quốc Gia Độc Lập (ở Sài Gòn), Tân Việt Nam (ở Huế) đều ủng hộ nội các Trần Trọng Kim và được Nhật khuyến khích.



Nội các Trần Trọng Kim ra mắt quốc dân.
 Nguồn: Trung Bắc chủ nhật, số ra ngày 20/5/1945.

Riêng dân chúng ở các vùng nông thôn thì vẫn thờ ơ với chính trị.

Thế rồi đến ngày 8/5/1945, nội các Trần Trọng Kim mới chính thức tổ chức lễ ra mắt quốc dân tại dinh Tổng trưởng (Tòa Khâm sứ Trung Kỳ cũ). Đầu tiên đọc bản Tuyên chiếu của Hoàng đế Bảo Đại về việc thành lập nội các: *“Trẫm đã lựa chọn khắp nhân tài trong nước, kén lấy những người có học thức, có kinh nghiệm*

để đương việc nước trong buổi bây giờ. Trẫm chắc rằng chư khanh sẽ làm chức vụ không phụ lòng trẫm ủy thác và lòng dân kỳ vọng. Điều cần nhất là phải gây sự đồng tâm hiệp lực trong toàn thể quốc dân. Phải đoàn kết chặt chẽ các giai tầng xã hội và luôn luôn giữ một mối liên lạc giữa chính phủ và nhân dân (...)” (Nghiêm Kế Tổ, *Việt Nam máu lửa*, Nxb Mai Lĩnh, Sài Gòn, 1954, tr. 24).

Sau đó, nội các đưa ra bản Tuyên cáo khẳng định nền độc lập mới có được sau 80 năm bị Pháp áp chế, cảm ơn Nhật Bản đã ra tay “giải phóng”, kêu gọi quốc dân ra sức đoàn kết, gây mạnh tinh thần yêu nước trong mọi giai tầng xã hội, *“tìm mọi cách để các chính khách còn phiêu lưu được trở về tổ quốc, xóa bỏ những hình án bất công, để những người ái quốc còn bị giam cầm trong lao ngục có thể tùy tài sức mà tham dự vào công cuộc kiến thiết quốc gia”*; chăm lo việc cứu đói, định lại thuế khóa cho công bằng; đặt những cơ quan để liên lạc mật thiết giữa chính phủ với dân chúng; thống nhất pháp luật trong toàn quốc và tránh sự lạm quyền, tiết trừ nạn tham nhũng; rèn luyện lớp thanh niên mới có khí khái có nghề nghiệp; chú trọng nâng cao trình độ sinh hoạt của dân chúng. *“Chúng tôi xin tuyên thệ với quốc dân đem hết tâm trí để theo đuổi mục đích duy nhất là xây đắp nền độc lập nước nhà, không tư vị cá nhân hay đảng phái. Chúng tôi chắc rằng mọi người trong quốc dân cũng một lòng vì nước, giữ thái độ bình tĩnh và tuân theo kỷ luật, để làm hết phận sự. Mong nền móng xây đắp được vững vàng để cơ đồ nước Việt Nam ta muôn đời trường cửu”*. (Nguyên văn bản Tuyên cáo này có in trong phần phụ lục *Một cơn gió bụi*, Sđd, tr. 192-195).

Kế hoạch đặt ra đầy hứa hẹn. Tuy nhiên, chính phủ Trần Trọng Kim tiếp quản bộ máy cai trị của Pháp, thông qua sự thu xếp bàn giao lại của Nhật, đã hoạt động trong những điều kiện vô cùng khó khăn. Theo nhà sử học Pháp Philippe Devillers, có hai điểm trở lực căn bản nhất, đó là sự thiếu chín muồi về chính trị của dân chúng và quyền ngăn cấm của người Nhật: *“Quyền cấm cố của Nhật là rất nặng nề, cả về kế hoạch chính trị lẫn kế hoạch kinh tế và quân sự”* (*Histoire du Việt Nam de 1940 à 1952*, Éditions du Seuil, 1952, tr. 128). Ngoài ra, còn nhiều nỗi khó khăn cụ thể và trực tiếp khác: bộ máy quan lại thực

dân nửa phong kiến đã thối nát quá lâu; nạn đói khủng khiếp ở miền Bắc từ tháng 3/1945 vì mất mùa và một phần quan trọng vì chính sách nông nghiệp thời chiến do Pháp-Nhật gây ra làm cả triệu người chết, thầy phoi đầy đường; bom đạn do quân Đồng minh Anh, Mỹ đổ xuống phá nát các cơ sở hạ tầng làm cho công tác cứu đói của Bộ Tiếp tế càng trở nên khó khăn trầm trọng; Nhật ngày càng thua đậm trong trận Thế chiến II (nhất là sau hai lần bị ném bom nguyên tử trong các ngày 6 và 8/8/1945); Pháp lăm le tái chiếm Đông Dương bằng mọi giá; thiếu sự hậu thuẫn tinh thần của quảng đại quần chúng, trong khi đó, hoạt động của Việt Minh, được chuẩn bị từ lâu và một cách khéo léo, có sách lược hẳn hoi, đang ngày càng tăng mạnh với chủ trương đánh đổ cả Pháp-Nhật lẫn chính quyền phong kiến giành độc lập, được nhân dân nhiều nơi trên khắp cả ba miền đất nước hưởng ứng. Nội các Trần Trọng Kim lâm vào thế bị động và ngày càng lúng túng, phải chấp nhận từ chức, tiếp theo là việc thoái vị của cả vua Bảo Đại vì áp lực của cao trào cách mạng.

Theo *Những ngày chưa quên* của Đoàn Thêm (Nam Chi tùng thư, Sài Gòn, 1967, tr. 42): “*Chánh phủ Trần Trọng Kim lập xong chưa được bao lâu, thì niềm hy vọng của nhiều người, chứa chan sau ngày 9.3.1945, đã nhường chỗ cho sự hoang mang và lo ngại. Vì thời cuộc biến chuyển dồn dập ở khắp nơi, và những tin tức gây xúc động mạnh, dù bị quân đội Nhật kiểm duyệt, cũng vẫn lan tràn mau lẹ*”.

Liên quan việc nội các Trần Trọng Kim từ chức, cả hai tài liệu *Một cơn gió bụi* của Trần Trọng Kim và *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc* của Phạm Khắc Hòe (Nxb Hà Nội, 1983) đều phản ánh những thông tin cơ bản giống nhau, chỉ khác nhau về một số chi tiết và ngày tháng. Đại khái, trước những diễn biến phức tạp của thời cuộc và xu hướng quần chúng-trí thức ngã theo Việt Minh, nội bộ chính phủ Trần Trọng Kim đã bắt đầu có những dấu hiệu phân hóa về sự lựa chọn chủ trương, đường lối.

Được biết, trong khoảng thời gian này, Vũ Đình Hòe (1912-2011), người đứng đầu nhóm *Thanh Nghị*, cùng chí hướng với hai Bộ trưởng Vũ Văn Hiến và Phan Anh (1912-1990), ban đầu rất tích cực ủng hộ chính phủ Bảo Đại-Trần Trọng Kim, nay thấy không ổn, bắt đầu có những cuộc tiếp xúc với người của Việt Minh, thậm chí còn được đại diện của Việt Minh là Dương Đức Hiền (1916-1963) kết nạp vào Đảng Dân chủ. Trong tập *Hồi ký Vũ Đình Hòe* (Nxb Hội Nhà văn, 2004), ông cho biết: “*Trước ngày 17 [tháng 6/1945] tôi đã gặp hai anh Phan Anh và Vũ Văn Hiến, trao đổi nhận định về tình hình. Tôi cho hai anh biết tâm trạng của anh em trí thức ngoài Bắc giảm sút lòng tin đối với chính phủ [Trần Trọng Kim], một số coi như chính phủ bất lực rồi, còn dân chúng thì số đông ở thành phố trước sau vẫn thờ ơ, một số dân quê ngày càng đông ngưỡng mộ Việt Minh. Tôi thành thực thổ lộ với hai anh có lẽ nên dự bị ‘một hướng suy nghĩ khác’ cho kịp thời chuyển*” (tr. 183).

Trong một cuộc họp nội các (Phạm Khắc Hòe nói ngày 3/8/1945) ở dinh Tổng trưởng, cả ba Bộ trưởng Hồ Tá Khanh (1908-1996), Trần Đình Nam (1896-1974), Nguyễn Hữu Thĩ đều đề nghị nội các nên rút lui để nhường quyền lãnh đạo cho Mặt trận Việt Minh càng sớm càng tốt, may ra mới cứu được đất nước. Nội dung đề nghị này, cả ông Hòe lẫn ông Kim đều trình bày giống nhau

trong tập hội ký của mỗi người. Nhưng về phản ứng của Nội các Tổng trưởng trước đề nghị rút lui, mỗi người lại kể khác nhau.

Theo sự mô tả của Phạm Khắc Hòe thì ông Kim tỏ vẻ gay gắt, trách các bộ trưởng thiếu trách nhiệm, không khí buổi họp trở nên căng thẳng (Phạm Khắc Hòe, Sđd, tr. 45), còn Trần Trọng Kim trong tập hội ký của mình chỉ nói: *“Sự tôi thôi, thì tôi đã dự định rồi nhưng để lấy lại đất Nam Bộ cho trọn công việc của mình, tôi thôi ngay”* (Sđd, tr. 89).

Cuộc họp phải tạm dừng. Hai ngày sau, 5/8/1945, toàn thể nội các dâng lên vua tờ phiến xin từ chức. Ngày 6/8/1945, Bảo Đại chấp nhận đơn từ chức, nhưng yêu cầu tạm ở lại làm việc, chờ tìm người lập nội các mới. Trần Trọng Kim tìm cách liên lạc với những người có đảng phái như Ngô Đình Diệm, Nguyễn Xuân Chữ, Lê Toàn, Tạ Thu Thâu, Hồ Hữu Tường, Đặng Thai Mai... mời ra Huế lập nội các mới nhưng sau một tuần lễ không thấy ai hưởng ứng, mà theo ông Kim tâm lại với Bảo Đại là do những người ông mời đều rất cách mạng, rất tả, và vì điều này không làm vừa lòng người Nhật nên họ đã chặn điện lại. Trong khi chờ đợi, ngày 12/8/1945, Bảo Đại ra đạo dụ đổi nội các từ chức thành Nội các lâm thời, làm việc chỉ được mấy ngày thì Nhật đầu hàng Đồng minh vô điều kiện (14/8/1945). Tình thế bức bách, thế lực của Nhật coi như tan rã, Đồng minh mạnh lên, chủ trương vận động vua Bảo Đại thoái vị của Việt Minh thông qua đầu mối liên lạc của Tôn Quang Phiệt (1900-1973) được Đồng lý Ngự tiền văn phòng Phạm Khắc Hòe tích cực ủng hộ, và theo đề xuất của Trần Đình Nam, một cuộc họp khẩn cấp nội các đã được triệu tập sáng ngày 17/8/1945 do vua Bảo Đại đích thân chủ tọa.

Nhóm Trần Đình Nam, Hồ Tá Khanh đề nghị nội các rút lui, vua Bảo Đại thoái vị, toàn dân đoàn kết chặt chẽ chung quanh tổ chức mạnh nhất, hăng hái nhất là Việt Minh để bảo vệ nền độc lập. Theo Phạm Khắc Hòe kể trong hồi ký thì Trần Trọng Kim phản ứng, một cuộc tranh luận sôi nổi dấy lên, cuối cùng thống nhất ý kiến với Bộ trưởng Vũ Văn Hiến (1911-1963), đề nghị tạm thời vẫn giữ chính thể quân chủ với vua Bảo Đại nhưng giao cho Việt Minh tổ chức nội các, thể hiện trong Đạo dụ số 105 được Phạm Khắc Hòe soạn thảo ngay sau đó, trong giờ giải lao 15 phút.

Trước cuộc họp, Phạm Khắc Hòe được sự ủng hộ của Trần Đình Nam đã chuẩn bị sẵn một bản dự thảo theo đó khẳng định tư cách và ý chí độc lập của dân tộc, kêu gọi mọi người ái quốc ra phò vua giúp nước, và động viên tinh thần hy sinh của Hoàng đế. Khi bản dự thảo được vua Bảo Đại cho phép đọc lên, Trần Trọng Kim phản ứng về việc hy sinh của Hoàng đế, cho là ép vua quá, trong khi đó Phan Anh phát biểu dung hòa, nói để cho vua tự suy nghĩ quyết định. Bảo Đại yêu cầu đọc lại đoạn “hy sinh của Hoàng đế” nêu trong bản dự thảo để nghe cho rõ hơn, nghe xong vua đồng ý, giao cho Văn phòng (tức cho Phạm Khắc Hòe) làm văn bản để chiếu ký. Văn bản này tạm gọi là “Chiếu động viên quốc dân” mà Bảo Đại đã ký ngay vào 4 giờ chiều hôm đó (17/8/1945) sau vài phút do dự và “một cái nhún vai nhẹ”. Tờ chiếu có đoạn: *“Cuộc chiến tranh thế giới đã kết liễu... Trước tình thế quốc tế hiện thời, trẫm muốn mau có nội các mới... Muốn củng cố nền độc lập của nước nhà và bảo vệ quyền lợi của dân tộc, trẫm sẵn sàng hy sinh về tất cả các phương diện. Trẫm để hạnh phúc*

của nhân dân Việt Nam lên trên ngai vàng của trẫm. Trẫm ưng làm dân một nước độc lập hơn làm vua một nước nô lệ. Trẫm chắc rằng toàn thể quốc dân cùng một lòng hy sinh như trẫm". (Trần Trọng Kim, Sđd, tr. 195-196; Phạm Khắc Hòe có dẫn lại trong *Từ triều đình Huế...*, tr. 58-59).

Trong một diễn biến khác, ngày 19/8/1945 khi thấy tình thế đã nguy ngập đến nơi, "*chỉ còn cách lui đi là phải hơn cả*", đến lượt Trần Trọng Kim cũng vào gặp vua, dẫn gương của vua Louis bên Pháp và vua Nicolas II bên Nga, đốc thúc Bảo Đại phải thoái vị ngay không nên chần chừ (Trần Trọng Kim, Sđd, tr. 92).

Đến giờ phút này, cả Bảo Đại, Trần Trọng Kim, Phạm Khắc Hòe và phần lớn thành viên trong nội các vẫn còn mơ hồ, chưa biết rõ lãnh tụ Việt Minh là ai.

Với vai trò đã bí mật nhận với Việt Minh (thông qua Tôn Quang Phiệt), Phạm Khắc Hòe tiếp tục tìm mọi phương tiện khéo léo vận động Bảo Đại thoái vị, bằng cách luôn báo cáo với vua về những cuộc biểu tình của quần chúng đả đảo phát-xít, ủng hộ Việt Minh, về huyền thoại dân gian "thánh Nguyễn Ái Quốc" ra đời ở đất Nam Đàn... để khuyên nhà vua nên rút lui. Cuối cùng Hoàng đế đồng ý nói: "*Nếu quả người cầm đầu Việt Minh là 'Thánh Nguyễn Ái Quốc' thì tôi sẵn sàng thoái vị ngay*" (Phạm Khắc Hòe, Sđd, tr. 62). Nghe xong Phạm Khắc Hòe khấp khởi vội vã lo soạn chiếu thoái vị, và hoàn tất ngay trong đêm 20/8/1945.

Gần trưa ngày 23/8/1945, Bảo Đại nhận được tối hậu thư của Việt Minh, dưới đóng dấu "Thành bộ Việt Minh tỉnh Nguyễn Tri Phương" nhưng không có ai ký tên, đòi nhà vua phải trả chính quyền cho nhân dân và hứa sẽ bảo đảm tính mạng, tài sản cho hoàng gia, hạn cho nhà vua phải trả lời trước 13 giờ 30 phút ngày 23/8/1945 và cử ông Phạm Khắc Hòe làm người liên lạc giữa nhà vua và chính quyền cách mạng.

Theo đề nghị của Phạm Khắc Hòe, một cuộc họp nội các đã được triệu tập ngay lập tức vào đúng 12 giờ 25 phút cùng ngày để kịp trả lời Việt Minh đồng thời góp ý kiến cho dự thảo Chiếu thoái vị do chính ông Hòe khởi thảo. Cuộc họp do nhà vua chủ tọa, có mặt Trần Trọng Kim, Trần Văn Chương (1898-1986), Trần Đình Nam, Trịnh Đình Thảo (1901-1986), Vũ Văn Hiến, Nguyễn Hữu Thí, Phạm Khắc Hòe. Mọi người đồng ý chấp nhận các điều kiện do Việt Minh đưa ra trong tối hậu thư, còn Chiếu thoái vị thì chỉ sửa có mấy chữ "nồi da xáo thịt" thành "Nam Bắc phân tranh".

Tờ chiếu lịch sử đó của Hoàng đế Bảo Đại, vị vua cuối cùng của triều Nguyễn sau 143 năm trị vì đất nước phong kiến mà hơn một nửa thời gian bị lệ thuộc Pháp, chính thức đề ngày 25/8/1945. Ông chấp nhận từ bỏ ngôi báu một cách khá mau lẹ một phần vì muốn đặt lợi ích của quốc dân lên trên, phần khác cũng do bị áp lực từ nhiều phía và cũng chẳng còn cách nào khác.

Chiều ngày 26/8/1945, trong không khí buồn tẻ chỉ hiện diện vài người thân cận, nhà vua làm lễ cáo yết liệt thánh về việc thoái vị ở Thế Miếu là nơi thờ Gia Long và các vua nối tiếp. Các quan văn võ được thông báo trước nhưng đều không đến dự.

Chiều 30/8/1945, tại cuộc lễ thoái vị được cử hành long trọng trước Ngọ Môn, Bảo Đại mặc triều phục tuyên đọc chính thức Chiếu thoái vị, lời lẽ chân thực cảm động, với sự có mặt của đại diện Việt Minh gồm các ông Trần Huy Liệu (Trưởng đoàn), Nguyễn Lương Bằng, Cù Huy Cận cùng sự chứng kiến của đám đông hàng vạn dân chúng:

“Vì hạnh phúc của dân tộc Việt Nam,

“Vì nền độc lập của Việt Nam,

“Để đạt hai mục đích ấy, trẫm tuyên bố sẵn sàng hy sinh tất cả, và ước mong rằng sự hy sinh của trẫm đem lại lợi ích cho tổ quốc.

(...)

“Chiếu đà tiến dân chủ đang đẩy mạnh ở miền Bắc nước ta, trẫm e ngại rằng một sự tranh chấp giữa miền Bắc với miền Nam khó tránh được, nếu trẫm đợi sau cuộc trưng cầu dân ý, để quyết định thoái vị. Trẫm hiểu rằng, nếu có cuộc tranh chấp đó, đưa cả nước vào sau hỗn loạn đau thương, thì chỉ có lợi cho kẻ xâm lăng.

“Trẫm không thể không ngậm ngùi khi nghĩ đến các tiên đế đã chiến đấu trên bốn trăm năm để mở mang bờ cõi từ Thuận Hóa đến Hà Tiên. Trẫm không khỏi tiếc hận là trong hai mươi năm ở ngôi, trẫm không thể làm gì đem lại lợi ích đáng kể cho đất nước.

“Mặc dù vậy, và vững mạnh trong sự tin tưởng của mình, trẫm đã quyết định thoái vị, và trẫm trao quyền cho Chính phủ Dân chủ Cộng hòa.

(...)

“Trẫm yêu cầu tân chính phủ lấy tình huynh đệ đối xử với các đảng phái, các phe nhóm, các đoàn thể đã chiến đấu cho nền độc lập của đất nước, mặc dù không theo cùng đường hướng dân chủ của Mặt trận, như vậy có thể giúp cho họ được tham gia vào sự kiến thiết đất nước, và chứng tỏ rằng tân chế độ đã được xây dựng trên tình đoàn kết dứt khoát của toàn thể nhân dân.

“Trẫm yêu cầu tất cả các đảng phái, các phe nhóm, tất cả các tầng lớp xã hội cũng như toàn thể hoàng gia phải đoàn kết chặt chẽ để hậu thuẫn vô điều kiện cho Chính phủ Dân chủ Cộng hòa, hầu củng cố nền độc lập quốc gia.

“Riêng về phần trẫm, trong hai mươi năm ở ngôi, trẫm đã trải qua bao nhiêu cay đắng. Trẫm muốn được làm Dân một nước tự do, hơn làm Vua một nước bị trị. Từ nay trẫm lấy làm sung sướng được là dân tự do, trong một nước độc lập. Trẫm không để cho bất cứ ai được lợi dụng danh nghĩa trẫm, hay danh nghĩa hoàng gia để gieo rắc sự chia rẽ trong đồng bào của chúng ta...” (Chép theo *Con rồng Việt Nam* của Bảo Đại, tr. 187-188, có một số câu chữ khác hơn so với văn bản chép trong phụ lục hồi ký *Một cơn gió bụi* của Trần Trọng Kim).

Đọc xong, vua Bảo Đại trao kiếm vàng và ấn ngọc cho đại diện Việt Minh là Trần Huy Liệu, biểu thị chấm dứt triều đại phong kiến cuối cùng ở Việt Nam. Nội các Trần Trọng Kim, mà ba tuần lễ sau cùng đổi gọi nội các Lâm thời, coi như cũng chấm dứt nhiệm vụ lịch sử.

Trong hồi ký *Con rồng Việt Nam* (Hồi ký chính trị 1913-1987, Nguyễn Phước tộc xuất bản, 1990), cựu hoàng Bảo Đại sau này nhớ lại: “*Bản tuyên ngôn được đọc trong sự yên lặng hoàn toàn. Tôi quan sát các khán giả đứng hàng đầu. Tất cả các vẻ mặt đều tỏ vẻ ngạc nhiên cùng cực. Nam và nữ đều ngẩn ngơ. Bản tuyên ngôn thoái vị của tôi như tiếng sét đánh xuống ngang đầu họ. Họ lặng người đi. Trong một bầu không khí bực dọc, tôi trao nhanh ấn tín, quốc bảo của hoàng triều cho Trần Huy Liệu, mà chính ông ta cũng có cảm tưởng như tự trên mây mà lại. Trong khi tôi hồi cung, đám đông tan rã, không một tiếng kêu*” (tr. 188).

Ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập, chấm dứt chế độ phong kiến, khai sinh Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Về phần nội các Trần Trọng Kim, mặc dù chỉ tồn tại trong thời gian chưa đầy 4 tháng (từ 17/4 đến 7/8/1945, nếu tính đến 23/8/1945 khi quyết định xong Chiếu thoái vị thì được 4 tháng 6 ngày, tổng cộng 126 ngày, tương đương 1/3 năm) và làm việc trong những điều kiện vô cùng khó khăn, nhất là khi vẫn bị quân đội Nhật kiểm chế mọi mặt, nội các đã tỏ ra năng nổ, nhiều thiện chí và cũng đã làm được một số việc đầy ý nghĩa, đáng ghi nhận:

- Tháng 6 năm 1945, đặt quốc hiệu là Đế quốc Việt Nam (bỏ tên Đại Nam, Annam); tạm duy trì bài quốc thiều “*Đặng đàn cung*”; đổi mới quốc kỳ, thay cờ Long tinh bằng cờ quẻ Ly có nền vàng hình chữ nhật, giữa có hình quẻ Ly màu đỏ thẫm.

- Bộ Tiếp tế tập trung cao độ lo việc cứu đói nhưng kết quả rất hạn chế vì phương tiện, nhân lực đều do quân Nhật nắm giữ và nhất là giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển từ Nam ra Bắc đều bị quân Đồng minh cắt đứt.

- Thanh trừng quan tham lại những với kết quả hạn chế, vì thời gian ít và điều kiện khó khăn trước mắt về nhân sự chưa cho phép làm mạnh.

- Tha thuế thân cho người dân và cho những công chức có thu nhập thấp.

- Can thiệp với Nhật để từ ngày 9/8/1945 tổng ân xá các tù chính trị, kể cả những người cộng sản đã bị Pháp bắt giam tại các nhà lao và nhà ngục khổ sai.

- Đấu tranh với Nhật đòi lại các công sở và lấy lại được ba thành phố nhượng địa Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng kể từ ngày 20/7/1945.

- Ngày 1/8/1945, Đốc lý Hà Nội Trần Văn Lai cho phá các tượng Pháp ở Hà Nội vốn biểu trưng cho nền thống trị ngoại bang, như tượng Paul Bert, Jean Dupuis, Đám Xòe ở Cửa Nam, Đài kỷ niệm Lính Khố xanh, Khố đỏ.

- Ngày 14/8/1945, tranh thủ lấy lại Nam Kỳ cho triều đình Huế, thống nhất (về mặt danh nghĩa) đất Nam Kỳ vào đất nước Việt Nam.

- Đổi chương trình học tiếng Pháp ở bậc tiểu học và trung học sang chương trình tiếng Việt, do Bộ trưởng Giáo dục và Mỹ thuật Hoàng Xuân Hãn chủ trì biên soạn.

- Hành chánh được cải tổ với việc dùng chữ Việt trong tất cả các giao dịch của chính phủ ngoại trừ lãnh vực y tế và các văn thư liên lạc với Pháp hoặc với các công ty người Hoa.

- Bộ trưởng Bộ Thanh niên Phan Anh đã thành lập đoàn Thanh niên Tiên tuyến, Thanh niên Xã hội. Trường Thanh niên Tiên tuyến đã đào tạo ra nhiều tướng lĩnh, sĩ quan của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sau này.

- Trong giai đoạn tồn tại cuối, nhận thức được trào lưu, tham gia dàn xếp êm và nhanh chóng việc thoái vị của Bảo Đại để trao quyền lãnh đạo cho chính quyền cách mạng, tránh một cuộc xung đột đổ máu rất có thể xảy ra nếu có sự kháng cự.

Nhìn chung, xét trên những điều kiện lịch sử cụ thể, trong vô vàn khó khăn các mặt, nội các Trần Trọng Kim dưới sự lãnh đạo đầy thiện chí của vua Bảo Đại đã đạt được một số thành công nhất định, nhưng tất cả đều dang dở.

Trong số những thành tích kể trên, thành tích chói lọi nhất tiếp tục ảnh hưởng tốt đến các giai đoạn chuyển tiếp và thậm chí đến bây giờ là chương trình cải cách giáo dục tiếng Việt do Bộ trưởng Giáo dục và Mỹ thuật Hoàng Xuân Hãn (1908-1996) chủ trì biên soạn (quen gọi tắt chương trình Hoàng Xuân Hãn), hoàn thành chỉ trong vòng vài tuần lễ, và được đem ra áp dụng ngay ở miền Trung và miền Bắc (miền Nam vì có sự trở lại của người Pháp nên chương trình Pháp vẫn còn tiếp tục cho đến giữa thập niên 1950). Nếu không đủ nhiệt tâm yêu nước và trình độ vững vàng, trên không có “minh quân” một lòng ủng hộ, quyết định nhanh, làm sao một chương trình giáo dục quan trọng như vậy có thể được hoàn thành mau chóng với tốc độ kỷ lục, mà nếu đem so sánh với cách làm việc luộm thuộm ngày nay, với suốt mấy chục năm chương trình học vẫn chưa ổn định, chúng ta sẽ thấy có sự khác biệt một trời một vực!

Theo GS Dương Thiệu Tóng (1925-2008), so với các chương trình trung học Việt Nam về sau đó, chương trình Hoàng Xuân Hãn là một chương trình cải tổ nền trung học Việt Nam sâu rộng nhất, từ việc thay đổi cấu trúc nền trung học cho đến việc đặt ra những môn học mới, thay đổi nội dung các môn học cũ, nhưng nó đã được thực hiện trong thời gian ngắn nhất và với số giáo sư tham gia ít ỏi nhất. Mỗi môn học chỉ có một hoặc hai người soạn thảo cho tất cả các lớp của bậc trung học từ lớp đệ nhất niên cho đến lớp đệ tam chuyên khoa.

“Từ khi ra đời cho đến khi giải tán để nhường vai trò lịch sử cho Mặt trận Việt Minh..., nội các Trần Trọng Kim chỉ đứng được 4 tháng, nếu không làm được nhiều việc vĩ đại nhưng ít nhất phải nhận nội các này đã tỏ ra có nhiều thiện chí. Tuy nhiên xét về năng lực, ta thấy nội các này chỉ có thể thích hợp cho thời bình, do đó ta không lấy làm lạ khi thấy nó lùi bước nhanh chóng trước sự tiến triển mau lẹ của cao trào cách mạng năm 1945”. (Phạm Văn Sơn, *Việt sử toàn thư*, Sài Gòn, 1960, tr. 706).

Nội các Trần Trọng Kim thực tế vẫn nằm dưới sự bảo hộ của quân đội Nhật chiếm đóng Đông Dương. Chính sách Đại Đông Á, “xây dựng khu vực thịnh vượng chung” của Nhật trước sau vẫn chỉ là một tên gọi khác cho ách thống trị mới của quân phiệt Nhật, và Trần Trọng Kim với tính cách một học giả chưa lọc lõi chính trị đã có lúc nhẹ dạ đặt niềm tin không đúng chỗ.

Về phần cá nhân Trần Trọng Kim, sau khi hoàn toàn rời khỏi chức vụ cùng với vua Bảo Đại (23/8/1945), ông tạm ở lại Huế khoảng hơn ba tháng trong cảnh sinh hoạt buồn tẻ chờ thu xếp điều kiện trở ra Hà Nội cuối tháng

11/1945. Trong lương tâm thanh thản vì tự cho mình đã làm hết trách nhiệm, ông luôn tỏ ra ngậm ngùi thân thể, chán bỏ công danh, và như lời ông nói, “*thế là xong một giấc mộng Nam Kha*” (Sđd, tr. 98), định bụng già yếu rồi “*Không có làm gì nữa và cũng chẳng đi đâu cả, chỉ vui với mấy quyển sách cổ và mấy người bạn cũ, trò chuyện tiêu khiển. Tưởng thế là yên, ngờ đâu tình thế phải phiêu lưu lần nữa*” (Sđd, tr. 100). Tình thế “phiêu lưu” đó trước nhất là vì cảm thấy “*không ở yên*”, như lời ông tâm sự với một bạn vong niên (xem Lãng Nhân, Sđd., tr. 87), và phần khác muốn tránh trước cuộc binh lửa Việt-Pháp dự đoán sắp xảy ra, kết hợp với mục đích phụ “*xem công việc của các nhà cách mạng xưa nay tuyên truyền rầm rĩ, nếu có thật mà làm được việc gì càng hay, nếu không cũng là một dịp cho ta ra khỏi cái hoàn cảnh nguy hiểm này*” (Sđd, tr. 132). Những chi tiết này cho thấy, Trần Trọng Kim tuy có xu hướng chính cầu an, đã biết ngán ngấm công danh nhưng vẫn chưa thật sự “tắt lửa lòng”, mà vẫn còn có ít nhiều dự định chính trị nhưng chỉ với thái độ cầu âu tiêu cực, được chẳng hay chớ.

Thế rồi cuối tháng 5/1946, từ Hà Nội ông đã tìm đường lưu vong sang Trung Quốc, theo đường bộ Lạng Sơn, có ý muốn liên lạc lại với Bảo Đại và các nhóm “tòng vong” vì Bảo Đại đã được cử sang đó từ trước hồi tháng 3/1946 dưới danh nghĩa cố vấn cho Chính phủ Lâm thời giao hảo với chính quyền Tưởng Giới Thạch, nhưng sau đó đi Hồng Kông rồi không về nước.

Theo nhận định của Lãng Nhân, “*Tôi biết ông không có ý ‘tòng vong’ để mưu trở lại chính quyền mà chỉ cốt cho trọn tình nghĩa, và cố vấn cho những người tâm phúc trong Đại Việt như Đặng Văn Sung, Phan Huy Quát, Nguyễn Hữu Trí... để thực hiện chính nghĩa quốc gia mà Bảo Đại tượng trưng*” (Sđd, tr. 87).

Sau nhiều tháng sống thiếu thốn ở Quảng Châu và Hồng Kông, ngày 6/2/1947, ông trở về Sài Gòn ở tạm nhà luật sư Trịnh Đình Thảo. Người Pháp cùng cựu hoàng Bảo Đại thu xếp cho ông trở về Sài Gòn lần này là để thăm dò, vận động thành lập chính phủ mới, nhưng khi về đến, ông nhận ra những lời hứa hẹn của Pháp đều giả dối nên quyết định không làm gì.

Về giai đoạn ở Trung Quốc về, ông có kể trong tập hồi ký, và ở một chỗ khác, kể rõ hơn cho người em trai vợ mình là Bùi Nhung nghe: “*Tôi trở về nước có nhiệm vụ dò dẫm xem Pháp có thật tình không, nghĩa là có cho Việt Nam tự do, độc lập thật sự như trong khối thịnh vượng chung của Anh không? (Commonwealth), Tôi gặp ông Cao ủy ở Sài Gòn. Sau 1 giờ chuyện trò, tôi biết rõ cái dã tâm của thực dân! Liên hiệp Pháp chỉ là một thứ cũi chó mạ vàng! Ông Cao ủy, lúc tiễn tôi ra cửa, có nhã ý muốn nhân danh chánh phủ Pháp giúp tôi một số tiền mở nhà in, để theo đuổi con đường văn hóa. Tôi cảm ơn, không nhận. Cũng tiền của dân Việt Nam chứ tiền đâu của Pháp! Hồi Nhật đầu hàng Đông minh, các cố vấn Nhật biểu tôi một lúc cả năm chục triệu để làm vốn mở mang văn hóa tôi cũng kiếu, hướng hồ của thực dân. Các ông chánh khách tưởng tôi về nắm ghế Thủ tướng, kéo đến chật căn nhà... Khổ quá, có ông bám sát suốt ngày đêm... Có một ông, ông Luật sư cậu biết đó, đêm đến kê ghế bố nằm cạnh giường, nói chuyện cả đêm! Minh mất ngủ, mệt phờ. Tôi đã thú thật với các ông ấy tôi không làm gì cả, các ông không tin!...*” (Sđd, tr. 99-100).

Qua một bức thư mới được phát hiện và công bố gần đây, gửi cho Hoàng Xuân Hãn, được ông viết từ Sài Gòn đề ngày 8/5/1947, chúng ta còn biết chắc thêm nhiều sự thật về những hoạt động và quan điểm chính trị của ông liên quan đến người Pháp, cựu hoàng Bảo Đại và một số đảng phái quốc gia, vì đây là bức thư ông viết riêng cho người tâm phúc, không che giấu sự thật: *“Tôi xem thư của ông, nhất là đoạn viết bằng chữ Nôm, tôi biết rõ sự tình và tôi đã phiên dịch ra Quốc ngữ, gửi sang để Ngài [tức Bảo Đại] xem... Cái tình thế nước ta bây giờ, tôi cũng hiểu đại khái như ông... Tôi sợ dĩ về đây là vì Ngài và tôi ở bên ấy, hoang mang chẳng biết rõ gì cả, nhân có ông Cousseau do ông D’Argenlieu sai sang gặp Ngài và tôi, nói Pháp sẵn lòng đổi thái độ để cầu hòa bình. Ngài thấy thế bảo tôi về tận nơi xem thái độ người Pháp có thật không, và nhân tiện xem ý tứ người Việt ta thế nào. Nếu làm được việc gì ích lợi cho nước và để cho dân đỡ khổ, thì ta cố làm cho trọn nghĩa vụ của mình, nếu không [thành] thì lương tâm ta cũng yên, vì đã cố hết sức mà không làm được. Tôi về đây hôm 6 tháng hai tây, không gặp ông D’Argenlieu, vì ông ấy sắp về Pháp. Ông ấy cho người bảo tôi chờ ông ấy sang sẽ nói chuyện. Tôi có gặp mấy người có chủ nhiệm về việc chính trị, nói chuyện thì tử tế lắm và đồng ý hết cả. Nhưng xét ra họ nói một đường, làm một nẻo, toàn là những việc mưu mô lừa dối cả... Tôi xem việc người Pháp làm, không thấy gì là chân thực. Họ thấy tôi giữ cái thái độ khảng khái không chịu để họ lợi dụng, họ phao ra rằng tôi nhu nhược và đa nghi không làm được việc. Họ cho những người Nam thân tín của họ đến nói muốn gặp tôi, tôi từ chối không gặp ai cả... Dù sao, tôi cũng không ân hận vì việc tôi về đây. Có về đây mới biết rõ sự thực. Biết rõ sự thực thì cái bụng tôi yên không áy náy như khi ở ngoài kia. Bây giờ tôi nhất định không làm gì cả. Nếu thời cục yên ổn thì tôi về ngoài Bắc, nếu không thì xoay xở ở tạm trong này, chờ khi khác sẽ liệu. Còn về phương diện người mình, thì tôi thấy không có gì đáng vui. Phe nọ đảng kia lăng nhăng chẳng đâu vào đâu cả. Ai cũng nói vì lòng ái quốc, nhưng cái lòng ái quốc của họ chỉ ở cửa miệng mà thôi, nhưng kỳ thực là vì địa vị và quyền lợi, thành ra tranh giành nhau, nghi kỵ nhau rồi lăng mạ lẫn nhau... Tôi thấy tình thế có nhiều nỗi khó khăn quá, mà mình thì thân có thể có, không làm gì được, cho nên chỉ giữ cái địa vị bàng quan mà thôi... Tôi vẫn biết việc chống với Pháp chỉ có V.M. mới làm nổi... Nay V.M. đứng vào cái địa vị chống Pháp, tất là có cái thanh thế rất mạnh.... Đó là ý kiến riêng của tôi, còn các ông nghĩ thế nào tôi không biết...”* (Theo Nguyễn Đức Toàn, Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam).

Đầu tháng 3/1948, ở tuổi 65, vừa túng thiếu vừa mệt mỏi và bất lực trước thời cuộc, lại bị đám chính khách cơ hội tối ngày bao vây trong căn nhà ở đậu chật hẹp của người anh vợ, ông quyết định bỏ Sài Gòn qua Nam Vang (Phnompenh, Campuchia) sống với người con gái, cũng trong cảnh nghèo túng. Trong thời gian này, ông đã tập hợp các bản thảo nhật ký của mình viết thành cuốn hồi ký *Một cơn gió bụi*, mà phần kết thúc là nêu lên một số nhận xét về những chỗ hay dở của phong trào Việt Minh và khẳng định tấm lòng chân thành của ông đối với dân tộc. Đây là quyển sách có nhiều sử liệu quý hiếm mà ta không thể tìm thấy bất kỳ ở đâu trong số những tập “chính sử” hiện đại, rất cần được giới nghiên cứu sử học quan tâm khảo định kỹ vì có thể còn một số chi tiết chưa chính xác, để viết lại bộ thông sử sau này, nhất là về những sự kiện lịch sử Việt Nam liên quan giai đoạn 1945-1949.

Tâm trạng ông vào khoảng thời gian tạm trú Nam Vang được ghi lại ngay trong đầu sách qua hai câu thơ trích dẫn của Đái Thúc Luân (732-789) thời Đường: *Liêu lạc bi tiền sự/ Chi li tiểu thử thân* (Quạnh hiu buồn nỗi trước kia/ Vắn vơ chuyện vật, cười khì tấm thân). Và trong đoạn tâm sự gần cuối tập hồi ký: *“Tôi nay già rồi, không còn hăng hái làm được việc gì nữa. Tôi chỉ mong được yên ổn, để về nghỉ ngơi cho trọn tuổi già, ấy là cái sở nguyện chân thực của tôi. Và trong quãng đường tôi vừa đi qua, trải bao những cảnh huống đau buồn khổ sở, may như Trời Phật cứu giúp, tôi duy trì được đến bây giờ, mà không truy lạc vào đâu cả, thật là cái phúc lớn vậy”* (Sđd, tr. 185).

Lăng Nhân kể: *“Vốn là người nho nhã phác thực và chân thành, khi không bị lôi cuốn vào trường chính trị, phải đối phó với một canh bạc thò lò sáu mặt, không thích ứng với lòng mình, nên mỗi khi nhàn thoai ông hay mân mê điếu thuốc lá vắn tay, chặc lưỡi một đường triết lý: Nghĩ cho cùng, ở đời chẳng cái đếch gì ra cái đếch gì...”* (Sđd, tr. 67).

Ít lâu sau ông trở về Việt Nam, rồi thuê nhà định cư tại Hà Nội.

Sau do lời mời của Quốc trưởng Bảo Đại, ông vào Sài Gòn dự Đại hội đồng Quốc gia (còn gọi “Quốc dân đại hội”) từ ngày 6/9/1953, được bầu làm Chủ tịch Chủ tịch đoàn nhưng chỉ hư vị và không thực tế làm gì, ông lên Đà Lạt định sống an dưỡng cùng với gia đình nhưng chưa được bao lâu thì mất đột ngột tại đây vì bị đứt mạch máu ngày 2 tháng 12 năm 1953, thọ 71 tuổi, thi thể được đưa máy bay về Hà Nội an táng, cạnh chùa Láng.

Theo cách kể có phần hơi úp mở trong tập hồi ký của Bùi Nhung, em trai vợ ông, cũng là người rất yêu quý gần gũi ông, thì cái chết đột ngột của Trần Trọng Kim có khả năng do bàn tay của thực dân cùng bọn a tòng hãm hại, sau một mũi thuốc chích của ông bác sĩ quen tên Phiếm, Thị trưởng Đà Lạt (Sđd, tr. 103-104).

III. “Một cơn gió bụi”

Trần Trọng Kim được đánh giá là một học giả uyên thâm cả tân học lẫn cựu học, là người tận tụy cho ngành giáo dục Việt Nam đầu thế kỷ 20. Tuy nhiên, ông là người có tư tưởng bảo thủ và dân tộc-bảo hoàng. Chính Phan Anh, Bộ trưởng Thanh niên trong nội các trước đây của ông đã từng nhận xét: *“Trần Trọng Kim là một người yêu nước nhưng không phải là một nhà chính trị”*. Điều này không chỉ đúng với ông mà còn đúng cả với bộ sậu của ông và với vua Bảo Đại nữa.

Không ai phủ nhận nội các Trần Trọng Kim là do Nhật lập ra để leo lái theo ý đồ chính trị của Nhật (chuyện này chính Trần Trọng Kim và những người xung quanh ông cũng đã biết trước và sau khi chấp chính), nhưng nội các đó có “tay sai bù nhìn” hay không thì lại là vấn đề đã gây nên nhiều tranh cãi.

Bùi Diễm, cháu gọi ông bằng chú (miền Nam gọi dượng) có lẽ là một trong những người có điều kiện tiếp xúc gần gũi và rành rẽ hơn hết về tính cách ngay thơ chính trị của ông cũng như của cả nhóm bộ trưởng dưới quyền ông, đã từng đánh giá: *“Cụ Kim vẫn còn bị những khuynh hướng tổ chức theo lối cổ ngày xưa ảnh hưởng rất nhiều. Khi tìm người ra phục vụ, cụ đã mời những người vừa*

xuất sắc về học vấn, vừa chánh trực thanh liêm về cùng làm việc. Cụ coi đây là những đức tính tiên quyết, bắt buộc phải có ở những người phục vụ đất nước. Khi nhìn lại bằng con mắt hiện thời thì quả thật lúc loạn ly bấy giờ chưa chắc đã phải là lúc của những đức tính như vậy... Tuy thế, hầu hết các nhân viên trong cả chánh phủ đều thiếu kinh nghiệm chính trị thực tiễn. Khi giải quyết các vấn đề chính trị, họ thường giải quyết dựa vào các quan niệm lý thuyết. Họ sẵn sàng tán thành các giải pháp được đề ra, miễn là những giải pháp đó có vẻ hợp luận lý... Tuy không hề nghe lệnh [người Nhật], họ cũng chẳng hề biết rõ thấu đáo tình hình chính trị và quân sự đang gây sóng gió chung quanh... Họ chẳng biết tí gì về người Mỹ... Theo tôi nhớ thì hình như các bộ trưởng chưa bao giờ nói gì đến chuyện ông Hồ Chí Minh hoặc Việt Minh... Ngay cả đến người Nhật, mà tôi nghĩ là họ phải hiểu hơn cả, họ cũng chẳng biết rõ ý định của người Nhật. Dường như họ cũng chẳng lo lắng mấy về vấn đề người Nhật sắp sửa thất bại... Theo tôi thấy thì có lẽ ông [ông chú tôi] không màng gì đến chuyện tranh chấp quyền lực trong tương lai. Ngược lại, ông đã nghe về Việt Minh và đang tự hỏi xem thật sự họ có phải là nhóm người lãnh đạo hữu hiệu nhất cho quốc gia vào những ngày khó khăn sắp tới hay không? Ông bảo tôi rằng hình như đảng Việt Minh đã được Hoa Kỳ ủng hộ. “Nếu đúng như vậy thật”, ông nói tiếp “thì ta vui lòng nhượng quyền cho họ”... Một tuần sau thì có tin Nhật đầu hàng Đồng minh, ở Huế tình hình chẳng những đã cực kỳ sôi sục, mà còn rối ren mù mịt. Vì chưa sửa soạn kỹ lưỡng để nắm quyền, khi định mệnh xô ngã Nhật, chánh quyền của ông chú tôi hoàn toàn bở ngỡ, không biết phải hành động ra sao... Tuy thế sau khi cụ Kim đã quyết định [từ chức] thì tất cả những cảm giác vui buồn lẫn lộn đều hoàn toàn biến mất. Cụ đã nói với tôi rằng: ‘Giờ chú hoàn toàn vui mừng như xưa, sẽ có người khác phải gánh trách nhiệm. Thật là nhẹ nhàng vô cùng’.

Do cái ngã rẽ sang con đường chính trị mà không thành công như niềm tin có thể ngây thơ và chí hướng tốt đẹp, sau khi Cách mạng tháng 8/1945 thành công, và nhất là sau năm 1954, cũng vì cái lý lịch chính trị đó, nên tương tự như trường hợp Phạm Quỳnh, ở miền Bắc người ta không nhắc gì đến ông nữa, cả về phương diện học thuật. Cá nhân Trần Trọng Kim cùng với quyển *Việt Nam sử lược* nổi tiếng một thời đã bị một số nhà sử học mác-xít đầu đàn như Trần Huy Liệu, Trần Văn Giàu... phê phán nặng nề bằng một số cụm từ như bù nhìn, phản dân tộc..., cho dù lịch sử đã sang trang, nội các Trần Trọng Kim đã chết đi từ lâu và thực tế không còn có bất kỳ cơ hội nào ngóc đầu dậy được để gây lo lắng cho họ nữa! Các sách giáo khoa môn sử cũng theo đó mà đưa ra các nhận định, hoặc mạt sát nặng nề, hoặc chỉ nhắc lướt qua như một chi tiết phụ không đáng kể..., khiến cho học sinh và thậm chí một số trí thức tương đối trẻ ngày nay không còn biết Trần Trọng Kim là ai và nội các do ông lãnh đạo có vai trò lịch sử như thế nào nữa.

Riêng cuốn *Việt Nam sử lược* đã từng bị coi là sách cấm, khiến cả những giáo sư dạy sử trong trường đại học (như GS Trần Quốc Vượng...) cũng chỉ dám cất giấu đọc lén, bởi vì theo quan điểm chính thống, “những người làm công tác sử học Việt Nam đã bóc trần các quan điểm sử học thực dân phong kiến trong một số sách lịch sử do bọn bồi bút thực dân biên soạn, mà tiêu biểu là cuốn *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim” (xem Văn Tạo, “Khoa học lịch sử

Việt Nam trong mấy chục năm qua”, *Sử học Việt Nam trên đường phát triển*, Viện Sử học, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 9).

Khoảng hơn chục năm gần đây, qua lớp bụi thời gian, “tội lỗi” của Trần Trọng Kim đã dịu bớt, người ta bắt đầu biết đến rồi nhận ra giá trị, cho in đi in lại nhiều lần những *Việt Nam sử lược*, rồi *Nho giáo*, *Phật giáo*, *Phật lục*... nhất là bộ sách *Quốc văn giáo khoa thư* và *Luân lý giáo khoa thư* do ông chủ trì nhóm biên soạn. Từ năm 2000, tức 47 năm sau khi Trần Trọng Kim qua đời, mới thấy mục từ TRẦN TRỌNG KIM bắt đầu xuất hiện trong cuốn *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* do Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quỳnh chủ biên (Nxb Giáo dục). Năm 2004, khi bộ sách quy mô *Từ điển văn học* bộ mới ra đời (Nxb Thế giới), mục từ TRẦN TRỌNG KIM lại được đưa vào một cách trân trọng hơn, do nhà nghiên cứu văn học Nguyễn Huệ Chi trình bày, với gần đầy 3 trang giấy khổ lớn, bỏ hết mọi lời công kích.

Trong số những nhà sử học trụ cột thế hệ tiếp sau Trần Huy Liệu, Trần Văn Giàu, mặc dù vẫn ở trong phái “chính thống” hay “dòng chính”, mọi người nhận thấy dường như chỉ có GS Đinh Xuân Lâm đi trước một bước với những quan niệm, nhận định cởi mở và chính xác hơn về nhân vật lịch sử Trần Trọng Kim, khi ông nói: “*Chúng tôi cho rằng Chính phủ Trần Trọng Kim thân Nhật là chính xác vì thực tế nó ra đời là do bàn tay Nhật tạo dựng và theo ý định của Nhật, nhưng bảo rằng nó là bù nhìn e rằng chưa thật sự đúng, vì trong thực tế nó vẫn có những chủ trương và việc làm ngoài ý muốn của Nhật và có lợi cho dân, cho nước*” (*Trường Thanh niên tiền tuyến Huế-1945: Một hiện tượng lịch sử*, Nxb Công an nhân dân, 2008).

Cho đến nay, biên khảo về Trần Trọng Kim nói chung và về nội các Trần Trọng Kim nói riêng, theo sự hiểu biết của chúng tôi, có lẽ chưa có công trình nghiên cứu nào tập hợp đầy đủ tư liệu và viết có phương pháp, hệ thống bằng cuốn *Nội các Trần Trọng Kim: Bản chất, vai trò và vị trí lịch sử của Phạm Hồng Tung* (Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009; tái bản năm 2010).

Cuốn sách nêu trên, dày 380 trang, đoạt Giải thưởng ĐHQG Hà Nội 2010, nghiên cứu một cách toàn diện và cụ thể hoàn cảnh, nguyên nhân ra đời, các chủ trương, chính sách và hoạt động của nội các Trần Trọng Kim, để đi tới cách đánh giá có phần tiến bộ hơn so với các thế hệ đi trước về bản chất, vai trò và vị trí lịch sử của nó. Tuy nhiên nếu đứng trên phương diện quan điểm đánh giá lịch sử mà xét thì dường như tác giả cũng chỉ dựa chủ yếu theo quan điểm “chính thống” để giải thích mọi hiện tượng lịch sử, theo hướng minh họa cho nổi bật thêm những nét thành công của Cách mạng tháng Tám và ít nhiều có thái độ ác cảm với nhân vật họ Trần (biểu hiện qua lời lẽ diễn đạt, thể cách xưng hô, gọi Trần Trọng Kim là “ông ta”...). Từ đó, Phạm Hồng Tung đã chỉ tổng hợp các cách đánh giá, chỉnh sửa đôi chút để đi đến những kết luận ít cực đoan hơn so với phái “chính thống” cũ, khi cho rằng: 1) Nội các Trần Trọng Kim vẫn là một chính quyền bù nhìn của người Nhật, nhưng *đó chỉ là một chính quyền bù nhìn thụ động, không phải là chính quyền tay sai đặc lực của người Nhật*; 2) Trong thời gian tồn tại ngắn ngủi của nó, đối với việc phụng sự chủ quyền quốc gia và lợi ích dân tộc, nội các Trần Trọng Kim đã có một số đóng góp quan trọng, đáng được ghi nhận; 3) Việc luận chứng đầy đủ về bản chất, vai trò và vị

trí lịch sử của nội các Trần Trọng Kim và hệ thống chính quyền bù nhìn thân Nhật đã góp phần quan trọng để khẳng định rằng cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 của nhân dân Việt Nam là cuộc cách mạng thực sự mang tính chất dân tộc và tính chất dân chủ sâu sắc (xem Phạm Hồng Tung, Sdd, tr. 343-367).

Với cách đánh giá của Phạm Hồng Tung, tuy có bị ảnh hưởng nhiều bởi những nguồn thông tin “ác cảm” từ tập hồi ký Phạm Khắc Hòe, nội các Trần Trọng Kim đã được “giảm án” đi đôi chút. Tuy nhiên, trong quá trình phân tích đánh giá, một vài nhận xét của tác giả chỉ dựa trên những suy luận gán ghép đơn thuần chứ không căn cứ vào lẽ công bằng và kinh nghiệm thực tế, như nói “*Trong suốt hơn ba tháng cầm quyền, nội các này không hề biếm phạt nghiêm khắc một viên quan nào...*” để phê bình sự biện bạch của Trần Trọng Kim trong việc chỉnh đốn quan trường (tr. 210-211); hoặc “*một chính phủ bù nhìn, bất lực trước những nhiệm vụ do tự nó đặt ra*” (tr. 196)..., là những vấn đề mà chỉ trong vòng 4 tháng thì không một nhà chính trị thân thánh nào có thể làm khác nổi. Trong khi, chỉ cần chút lương tri và lẽ công bằng, chúng ta thừa thấy rằng ngay trong một số quốc gia châu Á hiện tại, đã được “độc lập” hẳn hoi, thế mà người ta vẫn cứ luẩn quẩn mãi trong suốt vài chục năm cầm quyền vẫn chẳng thể chống được thành công nạn tham nhũng, thậm chí cũng không cách chức được một quan lớn nào!

Do mãi đến năm 1962 mới được thầy Trần Quốc Vượng lén chỉ và khuyên tìm đọc *Việt Nam sử lược*, thì xin lỗi, giống như “đại kinh tiểu quái”, Mai Khắc Ứng lấy làm kinh ngạc hào hứng khi khám phá được tác phẩm, từ đó hết sức trân trọng Trần Trọng Kim cùng tác phẩm sử học của ông, và mãi đến gần đây mới viết ra được một số ý kiến, tâm tư của mình trong bài “Trần Trọng Kim với *Việt Nam sử lược*”, đăng trên tạp chí *Xưa và nay* (số 346, tháng 12/2009), mà sự ca ngợi không tiếc lời của tác giả đã bị ông An Chi phê bình khá gay gắt trong bài “*Sự thật về Trần Trọng Kim và Việt Nam sử lược*” (báo điện tử *Nhà văn TP HCM* ngày 22/10/2012), lấy lẽ rằng Trần Trọng Kim đã tìm mọi cách biện minh cho sự xâm lược của thực dân Pháp, với một số câu trích dẫn rõ ràng để làm bằng chứng phản bác.

Thật ra trong cuộc tranh luận này, mỗi người đã đứng trên một góc độ khác nhau. Về phần Mai Khắc Ứng, dường như tác giả chỉ muốn dựa trên *Việt Nam sử lược* để phát biểu quan điểm riêng của mình về việc viết sử, từ đó tập trung phê phán lối viết sử giáo điều thiếu tôn trọng sự thật, vì thế mà chưa đi sâu chi tiết trước khi đưa ra những nhận định này khác nên dễ bị người đọc coi là quá đà để bắt bẻ: “*Theo chỉ bảo của thầy Vượng, tôi nghiên ngẫm cuốn sách này và mãi cho đến nay, mỗi lần cần viện đến chứng cứ lịch sử, tôi vẫn phải nhờ Trần Trọng Kim. Lời khuyên thật lòng đó với tôi hơn vạn bài giảng văn hoa cao xa dông dài. Viết như vậy mới đích thực là nhà sử học. Có nói có. Không nói không. Sai nói sai. Đúng nói đúng... Minh bạch, mạch lạc, rõ ràng trình ra trên từng dòng, từng trang sách... Quan điểm riêng của người viết là ở phần nhận xét đánh giá kết luận. Công bằng và khách quan đấy chứ. Điều đó khác với mọi cuốn sử, sách giáo khoa văn sử về sau. Đương nhiên tác giả cũng là một con người. Đã là con người thì máy ai tránh khỏi lệ ‘nhân vô thập toàn’. Về lịch sử, ông viết hoàn toàn dựa trên cứ liệu lịch sử. Về quan điểm khen hay*

chê thuộc quyền riêng của mỗi người. Điều bất bình thường hiện nay là hễ ai không phụ họa mình là xấu, là sai, là thù. Cái lẽ nhất thời này không nằm trong phương pháp luận sử học... Đã đến lúc phải nói với nhau rằng không phải hễ khác mình đều là kẻ thù. Trăm nẻo đường có thể đến cùng một đích. Xin hãy trọng nhau sự chung lòng đó”.

Để biện hộ cho tính chính đáng trong lựa chọn-hành động chính trị của Trần Trọng Kim, tác giả bài báo còn đưa thêm nhiều lý lẽ khác như: Trần Trọng Kim là một học giả không có thủ đoạn chính trị và tham vọng quyền lực, thực sự chưa hề chuẩn bị làm chính khách đứng ra thành lập chính phủ. Nhân tình thế chủ quan, khách quan của đất nước nửa đầu năm 1945, ông nhận ra con đường thực thi phận sự công dân trước vận mệnh tổ quốc... Chính phủ Trần Trọng Kim thành lập đơn giản bao nhiêu thì cáo chung cũng nhẹ nhàng, thanh thản bấy nhiêu, không có ai trong hàng các bộ trưởng tỏ ra cay cú bực dọc phản ứng thù hận... Nếu họ là bù nhìn tay sai Nhật thực sự thì ngay thời điểm đó và cả sau này nữa, tại sao nhiều người đã trở thành cán bộ cao cấp của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa?... Tạm thời bắt tay với Nhật để yên thân thành lập một chính phủ hợp hiến tìm sự ủng hộ của công luận trong và ngoài nước, trước khi Pháp gây hấn là toan tính khôn khéo của Trần Trọng Kim và chính phủ. Pháp lo sợ điều này và săn đuổi Trần Trọng Kim là lẽ đương nhiên... Một điều không nói ra nhưng ai cũng biết là Pháp quay lại Việt Nam lần này với hai sứ mạng. Một là giành Đông Dương từ tay Nhật bại trận. Hai là ngăn chặn sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản. Chính phủ Trần Trọng Kim là trở lực của hai sứ mạng đó... Còn nếu cho rằng mọi sự bắt tay trong quan hệ bang giao là tay sai thì tội cho những người trước và sau Trần Trọng Kim lắm lắm... Có một chi tiết đáng được lưu ý là Trần Trọng Kim đã yêu cầu Nhật mở cửa các nhà tù của Pháp, ân xá toàn bộ chính trị phạm, kể cả người tù cộng sản...

Rồi đi đến kết luận dứt khoát:

“Với tôi, Trần Trọng Kim qua Việt Nam sử lược là một người yêu nước thành tâm, một nhà sử học chân chính, trung thực, một người cầm bút có nhân cách, một học giả xuất sắc đã cống hiến phần trí tuệ, chí ít cho các thế hệ nửa đầu thế kỷ XX và chính phủ Trần Trọng Kim là sản phẩm của tình thế với hoài bão bước đầu thực thi thể chế Quân chủ lập hiến đặt nền móng cho mô hình “Dân chủ Đại nghị” cổ điển về sau, của lớp nhân sĩ trí thức cũ biết lường trước họa binh đao nên tha thiết nhân nhượng, dung hòa”.

Hơn nửa năm sau, Phạm Hồng Tung đã viết bài “Nội các Trần Trọng Kim và Cách mạng tháng Tám” (tạp chí *Xưa và nay*, số 361, tháng 8/2010) để bác bỏ những lý lẽ cho là chưa vững của Mai Khắc Ứng. Tác giả còn nhắc lại một lập luận quan trọng từng nêu ra trong cuốn sách đã xuất bản trước đó, về tính chính đáng chính trị (political legitimation) của nội các Trần Trọng Kim thân Nhật: khi Nhật (phe Trục) bại trận thì nội các này cũng mất luôn tính chính đáng chính trị và cơ sở quốc tế để giao thiệp với Đồng minh.

Theo tôi, vấn đề ông Tung nêu lên thật ra không dễ phán xét, vì thực tế sau đó cho thấy, khi kết thúc Thế chiến II, Chính phủ Lâm thời của Việt Minh thay cho triều đình Huế giai đoạn đầu vẫn bị các nước Đồng minh (Anh, Mỹ,

Nga, Tàu Tưởng) ghẻ lạnh và không công nhận vì mang màu sắc cộng sản. Cho nên cái gọi là tính chính đáng chính trị ở đây cũng còn một điểm tế nhị rất khó luận bàn. Giả định chính quyền không phải Việt Minh mà Bảo Đại thì tình hình còn có thể diễn biến theo một chiều hướng khác nào đó mà người ta chỉ có thể phỏng đoán thôi chứ không thể khẳng định chắc nịch, vì với mỗi giả định khác nhau sẽ có thể dẫn đến những kịch bản lịch sử khác nhau, với mỗi kịch bản, mô hình diễn tiến đều có cái giá cay đắng phải trả tùy theo những hướng lựa chọn có thể rất khác nhau, nhưng hướng nào ít phải hy sinh xương máu nhất thì được coi là có lợi nhiều hơn cho dân tộc. Chẳng hạn, Bảo Đại không thoái vị, không từ chối cho quân đội Nhật can thiệp giờ chót (theo đề nghị của Nhật, xem Trần Trọng Kim, Sđd, tr. 93), đồng thời xuống chiếu “cần vương” kêu gọi toàn dân “phò vua cứu nước” thì Việt Minh rốt cuộc vẫn có thể thắng lợi nhưng chắc chắn ngoài cuộc chiến tranh Việt-Pháp còn phải đối phó gay go thêm với một cuộc nổi loạn xáo trộn nữa chưa biết kéo dài bao lâu trước khi đạt tới một nền độc lập thật sự..

Trong công trình đã dẫn trên về nội các Trần Trọng Kim, trước khi đưa ra kết luận đánh giá của riêng mình, tác giả Phạm Hồng Tung đã có công phu sưu tầm-ghi chép khá đầy đủ những tài liệu đánh giá của người khác, trước hết là tiếng nói của người trong cuộc (ý nói như của Trần Trọng Kim, Hoàng Xuân Hãn, Phan Anh...), tiếp đến ý kiến của một số sử gia phương Tây và Nhật Bản, rồi đến cách đánh giá của sử gia Việt Nam, mà dưới đây chỉ xin trích dẫn lại 3 đoạn tiêu biểu phân biệt cho 3 loại đánh giá (xem Phạm Hồng Tung, Sđd, tr. 300-342):

- Khi một người ngoại quốc là Stein Tønnesson hỏi ông Phan Anh (nguyên Bộ trưởng nội các Trần Trọng Kim) chính phủ Trần Trọng Kim có phải là một chính phủ bù nhìn không, thì Phan Anh khẳng định: *“Lấy tư cách là thành viên của chính phủ Trần Trọng Kim, tôi nói với ông rằng chúng tôi tuyệt đối không có ảo vọng gì về người Nhật. Tình thế đã dứt khoát rồi. Phải là kẻ điên mới đi hợp tác với Nhật. Có những người điên, nhưng chúng tôi là trí thức, chúng tôi tham gia chính phủ là để phụng sự. Chính với chính sách ấy mà chúng tôi đã thành lập chính phủ với khẩu hiệu như vừa nói là: Đuổi cổ bọn Pháp và nắm lấy độc lập”*.

- Ý kiến của chính Stein Tønnesson (tác giả cuốn *The Vietnamese Revolution of 1945*, xuất bản năm 1991): *“Nói chung, chính phủ Trần Trọng Kim không thể bị coi là thân Nhật”*.

- Ý kiến của Trần Huy Liệu và Trần Văn Giàu. 1) Của Trần Huy Liệu: *“Chính phủ bù nhìn gắn liền vận mạng của nó với phát xít Nhật, đặc biệt là phát xít Nhật trong lúc giãy chết. Vì vậy nó ra đời cũng chỉ có chiều hướng đi xuống, chết yểu và sống nhục”*. 2) Của Trần Văn Giàu: *“Nói tóm lại, chính phủ Trần Trọng Kim dù là gồm những nhà trí thức tư sản nổi tiếng, vẫn là một chính phủ bù nhìn của Nhật. Nó biểu lộ không phải tính chất dân tộc và dân chủ mà biểu lộ tính chất phản dân tộc, phản dân chủ. Vẫn biết có một ít nhân vật trong đó có ý muốn làm cho nước nhà được giải phóng thực sự, nhưng không thể phủ nhận rằng sự tổ chức, sự hoạt động của chính phủ*

Trần Trọng Kim nhằm cản trở phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản lãnh đạo, nhằm tranh thủ quần chúng với Mặt trận Việt Minh; sợ dĩ họ không đạt mục đích của họ, không phải vì họ thiếu ý thức giai cấp và thiếu hoạt động, mà trước hết vì thời gian không ủng hộ họ, vì tình hình quốc tế bất lợi cho họ, vì hoạt động giỏi của Đảng Cộng sản và Mặt trận Việt Minh không cho phép họ”.

Năm 1983, Phạm Khắc Hòe (1901-1995), từng giữ chức Đồng lý Ngự tiền văn phòng thời Bảo Đại 1945 (sau đó theo Việt Minh kháng chiến chống Pháp), cho xuất bản tập hồi ký *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, đã mô tả từng hành động, quyết định của Trần Trọng Kim như một kẻ vụng về, cơ hội, tham quyền cố vị, bắt tài và bắt lực với những lời lẽ biếm nhẽ, đôi khi còn rất nặng nề: “*Bộ mặt Việt gian phản quốc của Trần Trọng Kim, ngày nay chúng tôi mới thấy thật rõ, nhưng đã được người cộng sản vạch ra một năm trước khi nội các Trần Trọng Kim ra đời*” (tr. 47).

Ý ông Hòe muốn nhắc đến lời đánh giá còn gay gắt hơn nữa của lãnh tụ cách mạng Trường Chinh đăng trên báo *Cờ giải phóng* (18/4/1944) mà ông trích dẫn liền tiếp dưới đoạn văn trên: “*Bọn Việt gian thân Nhật bảo: thì đồng bào ta cứ hy sinh cho Nhật miễn sao cho cuộc chiến tranh Đại Á của Nhật được toàn thắng thì nước ta sẽ được độc lập tự do. Xảo quyết thay giọng lưỡi ấy. Có đời thuở nào hy sinh cho bọn để quốc đang cướp nước mình lại được độc lập tự do bao giờ? Giá bọn Việt gian thân Nhật nói trắng ngay rằng đồng bào hãy chịu khó hy sinh tính mạng, tài sản để cho một nhóm Việt gian thân Nhật được mũ cao, áo dài thì đúng hơn*” (tr. 47-48).

Có lẽ vì chịu ảnh hưởng cách giá đánh của các vị tiền bối sử học-chính trị học cách mạng nêu trên, nên sách giáo khoa môn *Lịch sử lớp 12* (Nxb Giáo dục, ấn bản năm 2001) khi nhắc đến giai đoạn lịch sử trước Cách mạng tháng 8 đã mạnh tay viết về Trần Trọng Kim với những lời lẽ không kém phần gay gắt, nếu không muốn nói còn có phần “lướt” hơn: “*Bọn thân Nhật Trần Trọng Kim đứng ra lập chính phủ mới, bù nhìn Bảo Đại được khoác danh hiệu “Quốc trưởng” [phải nói “Hoàng đế” mới đúng-TVC]. Bọn thân Nhật muốn dựa vào quan thầy mới để hoạt động, làm ra vẻ “ái quốc, ái quân” (yêu nước, yêu dân); nhưng chúng nhanh chóng tỏ ra bất lực (...). Chúng trở thành những tên tay sai ngoan ngoãn để cho chủ mới là Nhật càng thêm dễ dàng lừa bịp và vơ vét, bóc lột nhân dân ta thậm tệ hơn (...). Vì vậy, chỉ sau một thời gian rất ngắn, bộ mặt giả nhân giả nghĩa của phát xít Nhật cũng như bộ mặt tay sai bỉ ổi của bọn bù nhìn thân Nhật đã bị bóc trần. Nhân dân ta ngày càng thêm căm thù Nhật và chán ghét bọn bù nhìn tay sai của chúng*” (dẫn lại theo Phạm Hồng Tung, tr. 340-341).

Cũng *Lịch sử lớp 12*, nhưng ở ấn bản năm 2010 (Nxb Giáo dục, tái bản lần thứ 2), chỉ có một dòng ngắn ngủi về chính phủ Trần Trọng Kim: “*Quân Nhật ở Đông Dương rệu rã. Chính phủ thân Nhật Trần Trọng Kim hoang mang. Điều kiện khách quan thuận lợi cho tổng khởi nghĩa đã đến*” (tr. 115).

Đến ấn bản mới nhất, *Lịch sử lớp 12* (Nxb Giáo dục, tái bản lần thứ 5, tháng 3/2013), đoạn viết về Trần Trọng Kim chỉ giảm lại còn: “*Chúng [Nhật]*

dựng lên Chính phủ Trần Trọng Kim và đưa Bảo Đại lên làm ‘Quốc trưởng’ (tr. 112).

Tôi có thói quen khi thấy có vấn đề gì liên quan lịch sử thì lấy sách giáo khoa xem trước để nắm chắc một số sự kiện căn bản hoặc ý niệm tổng quát, vì nghĩ rằng đã sách giáo khoa do Bộ Giáo dục và Đào tạo xuất bản thì tất phải chính xác, đáng hoàng hơn hẳn những loại sách biên khảo lịch sử của tác giả khác, do nó phải khách quan khoa học, lời lẽ lịch sự, đáng tin cậy, với lượng kiến thức cần thiết cung cấp cho học sinh được chất lọc lại từ rất nhiều nguồn sử liệu khác nhau, trên cơ sở có sự đối chiếu thẩm định, nghiên cứu nghiêm túc. Nào ngờ, như 3 đoạn vừa dẫn trên cho thấy, tùy theo lần và năm xuất bản, sách *Lịch sử lớp 12* lại lúc vậy lúc khác: có lúc mặt sát Trần Trọng Kim và nội các của ông thậm tệ, với lời lẽ hằn học, lúc khác không công kích nữa (chỉ gọi Nhật là “chúng”) nhưng lại chỉ nói phớt qua một hai dòng. Sách biên soạn như vậy có lẽ không nghiêm túc? Sinh nghi, tôi giở thử đến chỗ viết về trận Điện Biên Phủ năm 1954 kết thúc cuộc chiến tranh Việt-Pháp 9 năm xem viết có nghiêm túc không, thì lại phát hiện ra điều bất bình thường là chẳng thấy có nhắc đến tên Đại tướng Võ Nguyên Giáp, người chỉ huy chính của mặt trận lừng danh này mà cả thế giới đều biết. Giở thử sách *Lịch sử lớp 9* ra kiểm tra lại, chỗ viết về trận Điện Biên Phủ, thấy cũng không có gì khác (xem *Lịch sử lớp 9*, Nxb Giáo dục, tái bản lần thứ 8, tháng 5/2013, tr. 123-124). Trong khi, chỉ mới vài tuần trước, khi tướng Giáp qua đời ngày 4/10/2013, cả nước làm quốc tang, báo chí tập trung ca ngợi công lao của vị lão tướng 103 tuổi, thậm chí có người còn viết bài lấy tiêu đề “Bác Đại tướng, một con người vĩ đại, một thánh nhân” để hết lời xưng tụng (xem tuần báo *Văn nghệ* của Liên hiệp các Hội Văn học-Nghệ thuật TP HCM, số 276 ngày 17/10/2013). Liền sau đó nhiều địa phương còn đề nghị đặt tên đường, tên thành phố lấy tên ông, và đưa tên ông trở lại vào sách giáo khoa!

Vậy là có lúc tôi đã hiểu nhầm về độ tin cậy và tính nghiêm túc của sách giáo khoa, không dè nó đã được biên soạn một cách rất tùy tiện, thậm chí sai kiến thức (như chi tiết gọi Bảo Đại năm 1945 là “Quốc trưởng”), bèn tìm đọc qua nhiều loại tài liệu khác thì thấy, nếu trong hệ “chính thống”, bản thân nhân vật lịch sử Trần Trọng Kim cũng như nội các của ông đều bị chỉ trích bằng những lời lẽ nặng nề. Như thế, chẳng khác nào dạy cho học sinh gọi ông Trần Trọng Kim bằng bọn này, bọn nọ..., trong khi người ta vẫn đang học hỏi, nghiên cứu rất nhiều từ những sách giá trị do ông biên soạn...

Trở lại câu chuyện, mặc dù đã có kết luận đánh giá trông có vẻ dung hòa tiến bộ hơn của Phạm Hồng Tung, vấn đề xem chừng vẫn chưa hết hồi phức tạp, vì vậy mà trong bài “Bàn thêm về Trần Trọng Kim” (tạp chí *Văn hóa Nghệ An*, 26/11/2009), GS Vũ Ngọc Khánh đã đặt vấn đề nên có một cuộc hội thảo khoa học về Trần Trọng Kim vì đã có nhiều ý kiến trao đổi, nhưng nhận định chung hình như chưa thật thỏa đáng. Theo tác giả, từ những năm 1940 trở về trước, Trần Trọng Kim đã được dư luận đánh giá cao, nhưng từ 1945, ông bị vướng vào hoạt động chính trị để mang cái tiếng không hay. Sau Cách mạng tháng Tám thành công, người ta không nhắc đến ông nữa. Cả về mặt học thuật, ông cũng bị đánh giá thấp. Trần Huy Liệu trên tạp chí *Nghiên cứu lịch*

sử đã phê phán cuốn *Việt Nam sử lược*, cho là nặng quan điểm thực dân. Rồi đến năm 2001, trên báo *Tiền phong* (số 17), Bùi Thiết xem Trần Trọng Kim là người quay lưng lại với dân tộc. Gần đây nhất, cũng nói về Trần Trọng Kim trong “góc khuất” của lịch sử, Hà Vinh cho việc Trần Trọng Kim ra lập nội các là điều bất đắc dĩ, nên đã nằng nặc xin thôi, còn Đặng Minh Phương (tạp chí *Hồn Việt*, số 35, tháng 5/2010) thì đồng ý với Nguyễn Khắc Viện cho rằng Trần Trọng Kim đơn giản chỉ là tay sai của người Nhật v.v...

“Tôi nghĩ rằng vấn đề có thể suy nghĩ và cân nhắc thêm (...). Nói sang chuyện hoạt động chính trị. Hình như đây là vấn đề được nhiều người quan tâm hơn và sự nhận định nói chung là khe khắt hơn. Song những điều đặc thất của Trần Trọng Kim ở chặng cuối đời này nên được làm rõ”.

Đại khái theo GS Vũ Ngọc Khánh, về việc ra làm Thủ tướng, trong bối cảnh lịch sử cụ thể lúc bấy giờ, nếu không phải Trần Trọng Kim thì phải có con người khác, nhưng lại phải do người của Nhật đưa ra (như Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đình Diệm đều được Nhật và Bảo Đại nhắc đến), nhưng cuối cùng họ chỉ dùng Trần Trọng Kim. Còn về việc liên hệ với Nhật Bản, cho đến nay vẫn chưa phát hiện được tài liệu gì, do ông và cả Nhật cố tình giữ kín nên không ai biết, chỉ thấy ông được Nhật đưa đi trốn rồi đưa về để đẩy ra làm Thủ tướng... Điều hiển nhiên ông đã là một con bài do Nhật chuẩn bị.

Nhận định về vai trò của chính phủ Trần Trọng Kim, ông Khánh cho rằng mặc dù dư luận vẫn gọi đây là chính phủ bù nhìn, nhưng nên hiểu cái danh hiệu này cho có mức độ. Nói bù nhìn là nói theo cách vạch trần chân tướng để hạ uy thế, có phần không thỏa đáng với nhiều thành viên chính phủ đều là người tốt, có uy tín. Không rõ có ai kín đáo thi hành lệnh của Nhật không, chứ là tay sai thực thụ thì không rõ mặt (kể cả Trần Văn Chương sau này phục vụ chính quyền Ngô Đình Diệm).

Về việc làm và luận điệu của chính phủ, ông Khánh viết: *“... tất nhiên, khi ra đời cũng như khi tuyên bố nọ kia, chính phủ Trần Trọng Kim phải có những câu như: cảm tạ công ơn Nhật, v.v... Tôi nghĩ đó chỉ là cách nói khách sáo..., không nên căn cứ vào những điều đó để đánh giá. Còn việc tha các tù phạm, nghe nói là những tù cộng sản không được tha [ý chỉ thả những tù nhân không cộng sản, Phạm Hồng Tung dẫn lại của Trần Văn Giàu từ sách gốc của Devillers xuất bản năm 1952, nhưng đoạn tha tù phạm, sau này Devillers đã điều chỉnh trong cuốn *Paris-Saigon-Hanoi*, Sđd, tr. 106-TVC]..., nhưng lúc đó (tháng 5, 6/1945) tôi ở Vinh thì đây là chuyện có thực. Khi ông Bộ trưởng tư pháp Trịnh Đình Thảo ra lệnh này, nhiều đồng chí bị bắt giam đã được giải phóng. Các ông Nguyễn Duy Trinh, Lê Tính từ trong Nam về Vinh, có đến trọ ở nhà tôi. Nhiều đồng chí khác được “sỏ lông” vào dịp này. Tôi còn nhớ là vào lúc đó, chính phủ Trần Trọng Kim có ra lệnh hoãn nợ để đỡ phần cho nông dân nghèo tại các xã (không biết việc thực thi có chu đáo không). Ngoài ra có một chương trình giáo dục mới (chương trình Hoàng Xuân Hãn). Có phong trào ngay lúc đó được gọi là Thanh niên Phan Anh, thực tế nhiều nơi đã thành tổ chức do Việt Minh lãnh đạo. Nếu là một chính phủ thân Nhật khác, để gì đã có được những hành động tạo điều kiện thuận lợi như vậy”.*

Về cá nhân Trần Trọng Kim, tác giả có mấy ý kiến, xin tóm tắt lại như sau: a) Ông là người có lòng yêu nước, vẫn giữ được tư cách người trí thức của dân tộc; b) Ông bị lôi cuốn vào hoạt động chính trị, vì sự hiểu biết chính trị của ông không sâu sắc, nên bị người ta dùng làm con bài, mà vẫn tưởng là họ cho ra đóng góp với dân tộc; c) Tư tưởng của ông là tư tưởng luân lý phong kiến, cho đến khi gặp bế tắc, ông vẫn cứ phải loay hoay với lý thuyết của Khổng Tử (qua câu cuối cùng của ông nói với Phạm Khắc Hòe về việc hành tàng), do đó bế tắc lại càng bế tắc.

Rồi bài viết đi đến kết thúc bằng một nhận xét có phần xác đáng: *“Còn có một điều khiến chúng ta phải phàn nàn, mà khó lòng thông cảm với ông. Đó là vào khoảng cuối đời, ông đã tiếp tục gieo mình vào những biến cố không cần thiết, hoàn toàn bất lợi. Ông không chịu “tàng” như cách nói với Phạm Khắc Hòe mà lại cố “hành” khi đã thành vô dụng. Không rõ ông hiểu Bảo Đại thế nào mà còn đi sang Trung Quốc gặp lại Bảo Đại rồi quay lại Sài Gòn, được mời đóng vai trò chủ đạo cho cuộc vận động của chính phủ do Bảo Đại làm Quốc trưởng, mặc dầu ông không hoạt động được gì cũng không chỉ đạo ai. Ông vẫn bị lợi dụng mà không hay. Tôi nghĩ rằng khi ông được đẩy ra làm Thủ tướng, rồi lại làm chủ tịch gì gì đó, thì ông hoàn toàn là một nạn nhân chứ không có vai trò chủ động gì nữa”*.

Quả thật ở giai đoạn cuối đời, tuy luôn miệng than vãn thở dài, ngán ngẩm thời cuộc và chỉ muốn được an nhàn, nhưng thực tế Trần Trọng Kim vẫn có vẻ tất bật, chạy vạy vất vả, nhất là từ thời kỳ “tòng vong” theo Bảo Đại ở Hương Cảng cho đến lúc về Sài Gòn dự Quốc dân đại hội năm 1953! Vì hoàn cảnh phải ra đi, vì bạn bè lôi kéo thúc đẩy (cái này cũng thường dễ mắc phải lắm), vì còn tham chút danh vọng, hay vì trong tâm khảm ông vẫn còn vương vấn bận rộn việc đời?

Thậm chí, ngay khi còn đương chức Nội các Tổng trưởng, đi đâu gặp bạn bè Trần Trọng Kim cũng tâm sự do mình chẳng dặng dưng phải đứng ra nhận thành lập nội các, như có lần đã chia sẻ với nhà báo Lãng Nhân khi gặp nhau tại dinh Thống sứ cũ, trong chuyến ông đi công cán ở Hà Nội để thuyết phục Tổng tư lệnh Nhật cho lấy lại các thành phố đang nằm trong tay Nhật: *“Ngô bất đắc dĩ mà! Chỉ khi vì gặp vua, thấy là người thông tuệ có thể hợp tác nên tôi nghĩ trong lúc rối ren, không đành từ chối, nhưng thật tình không biết có làm nên việc hay không”* (Sđd, tr. 86). Còn thật bụng ra sao, có lẽ chỉ mình ông hoặc vợ con ông mới biết.

Cũng có thể ban đầu ông “bất đắc dĩ” thật, hoặc muốn thử tài kinh bang tế thế theo lý tưởng nhà Nho mà không công vọng, nhưng phạm tâm lý con người, đã ở trong chức vụ cao được tiền hô hậu ủng quen rồi thì khi mất đi cũng tiếc. Chỉ có khác ít nhiều là với tư tưởng-phong cách sống nhà Nho, lại mộ đạo Phật, ông chắc chắn có phần thanh thản hơn nhiều so với những người khác có hoàn cảnh tương tự. Ông thông kim bác cổ, nhưng rất tiếc lại không thấu hiểu cái lẽ thông thường rằng từ cổ chí kim chưa hề thấy có một thư sinh học giả thứ thiệt nào mà cầm quyền lâu dài được, đơn giản chỉ vì họ không thể thi triển những thủ đoạn chính trị lắm lúc buộc phải lưu manh gian ác!

Dù sao chẳng nữa, về mặt nhân cách đạo đức, chưa phát hiện có chuyện gì bê bối trong đời tư của ông. Trước sau ông cũng chỉ là một hạng Nho Tây thanh bạch, cuộc sống suốt đời chỉ từ đủ ăn cho đến thiếu thốn, và phần nhiều thời gian phải ở đậu ở nhờ nhà cửa của bạn bè, thân thuộc. Cả Trần Trọng Kim lẫn các thành viên trong nội các của ông không có người học kém, đặc biệt chưa bị mang tiếng gì về chuyện tham ô móc ngoặc, tự tư tự lợi (cũng có thể là vì chưa tới lúc bị tha hóa quyền lực?). Tất cả họ đều là những thư sinh “trói gà không chặt”, chỉ có tấm lòng mà thiếu mưu mẹo chính trị, nên không thể đảm đương việc nước trong khúc quanh lịch sử đoạn trường này của dân tộc.

Nói đến Trần Trọng Kim rồi thì cũng không thể không nhắc đến Bảo Đại (1913-1997), vì sau khi nội các thành lập, Bảo Đại là người đứng sau lưng xem xét quyết định mọi việc, ban bố tất cả các mệnh lệnh. Ông vua trẻ cuối cùng của triều Nguyễn này từ lâu vẫn bị hiểu là một người không có ý chí hoài bão, chỉ ham vui, thích săn bắn, cờ bạc và gặm gỏi đàn bà... Khi quân đội Nhật đảo chánh Pháp ngày 9/3/1945 thì buổi chiều tối hôm đó ông còn đang trên đường đi sân từ Quảng Trị về tối, Nhật phải cung kính tạm giữ một lát để bảo vệ “long thể” rồi đưa về Đại Nội.

Tuy nhiên, khi nghe Nhật trao trả độc lập, ông trở nên hào hứng với công việc, bớt đi chơi, làm cho hoàng thân và nhiều người bên ngoài có vẻ kinh ngạc, sau đó đã ra được liên tiếp hàng loạt chiếu, dụ... đọc lên nghe rất cảm động. Khi Cách mạng tháng Tám sắp thành công, ông nhanh chóng thức thời vụt đồng ý thoái vị trở thành công dân Vĩnh Thụy (tên thật của ông), rồi nhận giữ chức cố vấn tối cao cho Chính phủ Lâm thời do Hồ Chí Minh lãnh đạo. Giai đoạn đầu mới mẻ, đi đâu cụ Hồ cũng để ông theo bên cạnh nhằm tiện việc tiếp xúc vận động quần chúng và cho những giao dịch thương lượng khác với người Pháp, vì lúc đó, sau cả ngàn năm sống dưới chế độ vua quan phong kiến, người dân vẫn còn “tôn quân” ở mức độ nhất định và nhất là chưa biết rõ Hồ Chí Minh là ai, cũng như chưa quen nhiều với chế độ mới.

Từ tháng 3/1946, với tư cách cố vấn tối cao, Bảo Đại được cử sang Trùng Khánh thực hiện chính sách giao hảo với chính quyền Tưởng Giới Thạch, nhưng sau đó đi Hồng Kông rồi qua Pháp, không về nước. Từ đó trở đi, ông đã có những hoạt động bất tay trở lại với người Pháp trong âm mưu “bảo hoàng” chống lại chính phủ kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhưng kết quả chẳng đi đến đâu.

Dựa theo mấy bức thư mới được phát hiện gần đây do một số người thân gửi cho Bảo Đại, chúng ta có thể biết ông không hẳn là con người “chỉ chú tâm đến du hí”, mà ít nhất ở giai đoạn từ tháng 9/1946 đến tháng 3/1949, cụ hoàng Bảo Đại không tỏ ra nông cạn, nhu nhược, trái lại thích quyền lực, và bắt đầu chứng tỏ dáng dấp của một chính khách tự nhận là “Hoàng đế Quốc trưởng” (xem Phạm Hy Tùng, “Vài tư liệu mới về cụ hoàng Bảo Đại thời kỳ ở Hồng Kông (1946-1947)”, tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 6 (83). 2010).

Năm 1949, ông được Pháp đưa về Việt Nam làm Quốc trưởng nhưng chỉ hư vị.

Tâm trạng thâm kín của cựu hoàng Bảo Đại thật ra còn có những biểu hiện bộc lộ thêm sau khi đã trở về Việt Nam với tư cách Quốc trưởng. Theo lời kể của Bùi Nhung, một người có nhiều dịp gần gũi: “Ông Bảo Đại có lúc như phát khùng... Nếu đem những việc khùng ấy phối hợp với những lời than thở của ông cùng những người ông chắc chắn là thân tín, như bác sĩ Phan Huy Đán và cụ Trần Trọng Kim thì chúng ta có thể đặt một nghi vấn: Phải chăng ông Bảo Đại bày ra cảnh sa đọa để đánh lạc hướng bọn thực dân và tay sai thực dân ở quanh mình?... Lịch sử sau này chắc chắn sẽ giải được nghi vấn mà tôi vừa nêu ở trên” (Sđd, tr. 160).

Tháng 10/1955, Bảo Đại bị Mỹ truất phế, đưa Ngô Đình Diệm (1901-1963) lên thay. Từ đó ông sống lưu vong thâm lặng ở Pháp rồi mất tại đây năm 1997.

Cuối đời, Bảo Đại có để lại tập hồi ký chính trị giai đoạn 1913-1987 bằng tiếng Pháp, được dịch sang tiếng Việt dưới nhan đề *Con rồng Việt Nam*, do những người thân trong Hoàng tộc Nguyễn triều đưa ra xuất bản năm 1990 tại Mỹ. Tập sách nếu được thẩm định kỹ, lọc bỏ những chi tiết chưa sát sự thật, có thể cung cấp thêm nhiều sử liệu mới lạ, qua đó cũng cho thấy ông không phải là một nhân vật quá ngu ngơ tầm thường và thiếu ý chí hoài bão như một số người có thể tưởng.

Dù sao, trước giai đoạn 1945, ông thường bị mang tiếng có thói ham chơi liêu mạng và ít nhiều vô trách nhiệm với đại cuộc đất nước, nếu quả thật vậy, thì chính mấy cái đặc tính tiêu cực này lại có khía cạnh khả ái, đi kèm theo một số mặt tích cực: người như vậy thường dễ dãi (bởi tự biết khuyết điểm của mình), ít tham vọng chính trị và ham hố quyền lực, nên luôn yêu chuộng cuộc sống hòa bình cho mình và cho người khác, không muốn sinh linh bị tàn sát vì những mưu đồ quyền lực. Nếu có bám lấy ngôi vị bất cứ giá nào, Bảo Đại không chịu thoái vị trước cao trào cách mạng đang lên thì Việt Minh tuy trước sau vẫn có thể giành được chính quyền nhưng chắc chắn không dễ dàng và êm đẹp như thực tế đã xảy ra trong Cách mạng tháng Tám... Cái nhún vai nhẹ của ông khi quyết định thoái vị, cũng như câu nói gọn lỏn “*Như thế thì thật đáng thoái vị*” (Phạm khắc Hòe, Sđd. tr. 69), khi vừa được biết Hồ Chí Minh chính là Nguyễn Ái Quốc, có thể chứng tỏ Bảo Đại đôi khi coi ngôi báu chỉ đáng là một mảng phù vân.

Cũng như nội các Trần Trọng Kim, Bảo Đại bị mang tiếng là một ông vua bù nhìn, theo nghĩa vô dụng chẳng làm được gì. Nhưng nội các Trần Trọng Kim dưới quyền Bảo Đại trên thực tế đã bắt tay thực hiện thần tốc hàng loạt công việc, mà riêng về mặt tốc độ tiến triển, có thể gọi là vô tiền khoáng hậu trong lịch sử, với một chính quyền chỉ tồn tại thực tế khoảng 4 tháng.

Đến như việc nội các dưới quyền ông can thiệp với Nhật để thả cả tù nhân cộng sản, thì tinh thần đoàn kết hòa giải hòa hợp dân tộc đã được thực hiện đúng lời hứa, và đến thế là cùng!

Về phong cách làm việc, Bảo Đại ít khi can dự sâu vào công việc của nội các, phần vì biết tin tưởng người dưới, phần khác cũng không muốn can thiệp nhiều chi cho mệt. Ông chỉ đứng sau lưng ủng hộ, mỗi việc quan trọng đều chỉ bàn thảo nhau rất nhanh trong vài giờ rồi đưa ra quyết định thi hành, thông

qua sự chuẩn y cũng chỉ trong vài phút, điều mà ngày nay, nếu so sánh, chúng ta sẽ thấy vô cùng khác biệt, vì có những việc người ta bàn bạc tập thể mãi đến 20-30 năm cũng chẳng đi đến đâu, như việc cải cách tiền lương hay sửa đổi những sai lầm trong công tác giáo dục, y tế chẳng hạn! Đặc biệt, với chương trình giáo dục Hoàng Xuân Hãn, hoàn tất chỉ trong vòng một tháng (so với chương trình giáo dục ngày nay gần 40 năm rồi vẫn chưa hoàn tất!), nhất định nó phải được tiến hành một cách nhanh gọn nhờ vào trình độ học vấn vững chắc cộng với nhiệt tâm và lòng yêu nước thiết tha của một tập thể trí thức chân chính tự nhận lấy trách nhiệm rất cao đối với tiền đồ dân tộc..

*

* *

Đến đây, tôi đã cố gắng trình bày tương đối đầy đủ về nhân vật lịch sử Trần Trọng Kim cùng nội các của ông, bằng việc chấp vá, tổng hợp lại từ một số tài liệu chủ yếu bao gồm những tập hồi ký có được trong tay mà các tác giả đều là chứng nhân của thời cuộc, với một phần dè dặt thận trọng về tính chủ quan cũng như về độ chính xác của thể loại hồi ký. Những tài liệu này kể ra cũng chẳng quý hiếm gì. Nó chỉ hơi khó kiếm đối với một số bạn trẻ, vì có thời gian, từ nhiều lý do ngoắt ngoéo của lịch sử, chúng đã ít được phổ biến hoặc được nhắc tới, nhất là đối với khu vực phía Bắc từ sau Cách mạng tháng Tám. Đó là một trong những lý do khiến tôi nảy ra ý định trình bày lại các sự kiện lịch sử liên quan một cách tản mạn, trong khi chưa đủ khả năng trình độ viết thành một chuyên luận có hệ thống, nhằm mục đích để các bạn trẻ ngày nay được biết thêm về một khúc quanh lịch sử đặc thù đầy đau thương buồn bã của dân tộc, điều mà họ không thể tìm đọc được trong các sách giáo khoa hiện tại.

Bài viết có thể cũng chẳng đưa ra thêm được nhiều điều gì mới mẻ liên quan nhân vật lịch sử Trần Trọng Kim, tuy có cố gắng dùng thêm một số tư liệu còn ít được nhiều người biết tới. Trong lúc trình bày, đôi khi tôi cũng có lạm dụng trích dẫn hơi nhiều từ một số tập hồi ký hoặc loại tài liệu khác, nên mong những tác giả hữu quan thông cảm, vì dường như đó cũng là cách tốt nhất cho phép tái hiện diễn biến lịch sử một cách sinh động và bớt tẻ nhạt, nhờ ghi lại được lời nói của chính các nhân chứng lịch sử. Riêng phần đánh giá nhân vật lịch sử Trần Trọng Kim, khá phức tạp, tôi đã cố gắng kiềm chế sở kiến riêng của mình ở mức hợp lý, và chỉ nhận cái nhiệm vụ chủ yếu ghi chép lại ý kiến của nhiều người khác để rộng đường tham khảo.

Nhắc lại chuyện cũ, tôi hoàn toàn không có ý định đề cao ai hoặc phê phán ai, chỉ cốt tuân tự trình bày các sự kiện thu thập được qua tài liệu sách vở. Song vì điều tôi quan tâm hơn cả là muốn qua những câu chuyện quá khứ, chúng ta ngày nay có thể suy nghiệm được những bài học lịch sử hữu ích gì để áp dụng cho hiện tại và tương lai, nên trong khi “tản mạn”, tôi cũng có tùy hứng thỉnh thoảng đưa vào một vài nhận định riêng có tính chủ quan của người viết, chỉ nhằm gợi ý tham khảo, chứ không có ý muốn người khác phải đồng tình hết với mình.

Tôi cũng muốn nhân câu chuyện Trần Trọng Kim mà trình bày một số vấn đề liên quan khoa học lịch sử và việc giảng dạy môn học này trong các

trường học hiện tại. Theo quan niệm đơn giản của tôi, về môn lịch sử, trước nhất phải tôn trọng sự thật chứ không nên vo tròn bóp méo vì bất cứ lý do gì, và phải được biên soạn theo đúng phương pháp chuyên ngành, rồi trình bày nó ra bằng một thứ ngôn ngữ khoa học vừa lịch sự, nhã nhặn vừa chuẩn xác và có tính trung hòa. Trong các công trình sử học cũng như trong sách giáo khoa về môn lịch sử, nhất định phải không chứa sự sân hận đối với những gì đã xảy ra trong quá khứ.

Trước đây, nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng cực đoan thiếu khách quan trong khi trình bày lịch sử cũng như phê phán các nhân vật lịch sử, trong đó có nguyên tắc bất di bất dịch về tính Đảng, tính khoa học, vốn một thời được coi là “*vấn đề trung tâm của phương pháp luận sử học mác-xít*” (xem Phạm Xuân Nam, “Về những vấn đề phương pháp luận trong công tác sử học của chúng ta mấy chục năm qua”, *Sử học Việt Nam trên đường phát triển*, Sđd, tr. 246), mà hai năm trước Viện Sử học cùng Hội Sử học đã kịp nghĩ lại khi họ đề xuất kế hoạch sẽ tổ chức biên soạn một bộ thông sử Việt Nam mới với nội dung vượt qua được những giới hạn ràng buộc của vấn đề ý thức hệ. Cách triển khai hay là nghệ thuật chủ yếu của cái phương pháp luận sử học cũ kỹ vừa nói trên là “*tự viên kỳ thuyết*”, tức trong khi giải thích các sự kiện-hiện tượng lịch sử, tìm mọi cách vo tròn bóp méo sao cho phù hợp với hệ quy chiếu lý luận đã định sẵn một cách xơ cứng, kết quả là cho ra những bài viết hoặc công trình nghiên cứu của những tác giả khác nhau nhưng đều có luận điệu, cách diễn đạt và thậm chí cả câu chữ cũng gần gần giống nhau. Đây cũng là một trong những lý do quan trọng khiến cho môn học lịch sử trở nên nhàm chán đối với học sinh các cấp suốt mấy chục năm nay, mà nếu không giải quyết từ căn bản, sẽ chẳng bao giờ tìm thấy lối ra, cho dù có tổ chức thêm hàng trăm cuộc hội thảo cũng vậy!

Xem bài “Về những vấn đề phương pháp luận...” của Phạm Xuân Nam trong cuốn *Sử học Việt Nam trên đường phát triển*, thấy tác giả có nêu mấy vấn đề “*cần tiếp tục soi sáng*” thêm, như “*Mối quan hệ giữa nghiên cứu và trình bày lịch sử*”, “*Ngôn ngữ sử học*”... (Sđd, tr. 268). Hiện tôi chưa tìm được tài liệu nào của nhà sử học Việt Nam viết về ngôn ngữ sử học nên mãi đến nay vẫn còn chưa hiểu sâu về phong cách của ngôn ngữ sử học. Nhưng dù nó có phải là thứ ngôn ngữ khoa học đòi hỏi tính chuẩn xác và tính trung lập hay không, tôi vẫn dám chắc đó tuyệt đối không phải là thứ ngôn ngữ văn chương mặt sát kiểu “*đào mồ cuốc mả*” kẻ thù, hoặc giống những bài hịch văn kêu gọi quần chúng nổi loạn, mỗi khi cần đề cập những nhân vật lịch sử quen gọi “*phản diện*”, hoặc sự kiện lịch sử đã đi hẳn vào quá khứ!

Đối với kẻ thù đã ngã ngựa, khi viết sử, không nên dùng những lời lẽ hằn học khó chịu, hoặc mang tính chiến đấu quá cao, vì việc đánh giết nhau chỉ bất đắc dĩ và xét cho cùng, nếu đứng trên lập trường nhân bản, cũng chẳng hay ho ích lợi gì. Vì vậy, tôi rất thích lối nói công tâm nhũn nhặn của nhà sử học Pháp Philippe Devillers chuyên khảo cứu về lịch sử Việt Nam giai đoạn chiến tranh Việt-Pháp 1945-1954 mà ông thuộc “*bên thua cuộc*”: “*Băn khoăn giữa một bên là ý thức tôn trọng sự thật và một bên là những tình cảm yêu nước thúc đẩy mình phải đồng tâm với đồng bào [Pháp], một nhà sử học Pháp làm sao có thể phân tích được một cách khách quan và sâu sắc một cuộc chiến tranh đã*

đổi lập, từ 1945 đến 1954, hai đất nước mà với mình đều rất thân yêu, là nước Pháp và nước Việt Nam, nhất là khi ông ta [tức tác giả Devillers] biết rằng nếu chia phần làm lỗi ra hai bên thì phần lớn làm lỗi lại thuộc về phía chính đồng bào [Pháp] mình” (“Lời tựa”, Sdd, tr. 5).

Đối với bên “chính diện”, hay “bên thắng cuộc”, nếu đã chấp nhận nguyên tắc ngôn ngữ sử học là loại ngôn ngữ khoa học trung tính/trung lập thì thiết tưởng cũng không nên tự ca ngợi mình quá đáng. Câu chữ diễn đạt càng phải chính xác, trung tính, chẳng hạn, thậm chí danh xưng “Bác” để gọi Chủ tịch Hồ Chí Minh trong các sách giáo khoa lịch sử tiểu học lâu nay cũng sẽ không còn phù hợp.

Đã có thời gian khá dài, khi khảo cứu văn-sử, người ta đã mạnh miệng gọi vua Gia Long là “y”, là “hấn”..., thì chưa cần biết vua là người thế nào, cái lỗi trình bày lịch sử đưa vào sách vở như vậy chẳng khác nào vô tình giáo dục cho con người lòng thù hận, và thói trịch thượng đối với tiền nhân, hoàn toàn không phù hợp với đức tính chung nho nhã, lễ phép, khiêm cung của dân tộc Việt Nam, và cũng chắc chắn không có lợi cho sự nghiệp đào tạo thế hệ trẻ.

25/11/2013

T V C

TÓM TẮT

Qua một số tập hồi ký và tài liệu loại khác có được trong tay, tác giả đã cố gắng trình bày tương đối đầy đủ và khách quan hơn so với quan điểm “chính thống” về nhân vật lịch sử Trần Trọng Kim cùng nội các của ông, từ đó có thể suy nghiệm được những bài học lịch sử hữu ích áp dụng cho hiện tại và tương lai. Bài viết cũng nêu lên một số vấn đề liên quan khoa học lịch sử và việc giảng dạy môn học này trong các trường học hiện tại, phê phán lối viết sử cố chấp, giáo điều. Theo quan niệm tác giả, về môn lịch sử, trước nhất phải tôn trọng sự thật, và phải được biên soạn theo đúng phương pháp chuyên ngành, rồi trình bày nó ra bằng một thứ ngôn ngữ khoa học vừa chuẩn xác vừa có tính trung hòa. Trong các công trình sử học cũng như trong sách giáo khoa về môn lịch sử, nhất định phải không chứa sự sân hận đối với những gì đã xảy ra trong quá khứ.

ABSTRACT

A TALK ON TRẦN TRỌNG KIM, A HISTORICAL FIGURE, THROUGH PAGES OF MEMOIRS

Through a number of memoirs and other documents at hand, the author presents his perspective, which is more adequate and objective than the “mainstream” viewpoint, of Trần Trọng Kim, a historical figure, and his Cabinet; and from that, useful history lessons can be reflected to apply at present and in the future. The article also puts forward some issues related to historical studies and the teaching of this subject in schools, and criticizes the bigotry and dogmatism in history compilation. According to the author’s viewpoint on history, the truth must be respected first and history compilation should be in accordance with specialized methods with an accurate and neutral scientific language. In history books and textbooks, animosity toward past events must be eliminated.